

Số: *82* /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày *08* tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua kết quả giám sát công tác quản lý nhà nước
về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Chương trình giám sát năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thành lập Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2021;

Xét Tờ trình số 148/TTr-ĐGS ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua kết quả giám sát công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Báo cáo kết quả giám sát công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2021. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất đánh giá về kết quả đạt được, những hạn chế cần tập trung chỉ đạo, thực hiện các giải pháp khắc phục trong thời gian tiếp theo. Cụ thể như sau:

1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2019 - 2021, với sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, sâu sát của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh ngày càng đạt được nhiều kết quả tích cực,

góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh, đảm bảo an sinh xã hội. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được chú trọng, chất lượng quy hoạch từng bước được nâng lên. Công tác cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính được quan tâm. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo trình tự, thủ tục của pháp luật về đất đai, góp phần sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Công tác quản lý tài chính về đất đai, xác định giá đất được quan tâm thực hiện công khai, minh bạch theo đúng quy trình, quy định. Việc đo đạc, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai được thực hiện tích cực; công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có liên quan đến đất đai được tăng cường, đã góp phần giảm tình trạng vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất. Ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân được cải thiện.

2. Tồn tại, hạn chế

- Giai đoạn trước năm 2020, chất lượng công tác lập, thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao, chưa dự báo được phát sinh về nhu cầu sử dụng đất cấp huyện nên phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất nhiều lần.

- Số lượng dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa được triển khai thực hiện còn nhiều (*Biểu số 01*).

- Trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai của chính quyền địa phương, đặc biệt là chính quyền cấp xã chưa cao. Một số địa phương ban hành quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án có quy mô sử dụng đất lớn hơn diện tích đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lớn hơn so với kế hoạch hoặc chuyển một phần diện tích đất không phù hợp quy hoạch; số lượng hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất còn ít so với nhu cầu; cho phép hiến đất để làm điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất khi chưa có trong kế hoạch sử dụng đất, không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; có dự án triển khai thi công, xây dựng kết cấu hạ tầng khi chưa hoàn thiện thủ tục về đất đai theo quy định; hầu hết các địa phương có tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích nhưng chưa kịp thời phát hiện để xử lý.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của một số dự án chậm, kéo dài. Nhiều dự án chưa xây dựng xong khu tái định cư, chưa hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người dân nhưng đã triển khai thực hiện. Việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có nơi chưa chính xác. Thời gian thẩm định và trình phê duyệt giá đất để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư còn chậm.

- Tiến độ thực hiện một số dự án chậm; một số doanh nghiệp chưa được giao đất đã triển khai thực hiện dự án; một số doanh nghiệp đã được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chậm đưa đất vào sử dụng. Các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện thuê đất theo quy định.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân còn chậm, nhất là tại các khu đô thị, khu dân cư, đất có nguồn gốc liên quan đến đất nông, lâm trường. Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đạt thấp.

- Việc xây dựng phương án quản lý, sử dụng đất nông, lâm trường của các địa phương còn chậm. Việc quản lý, sử dụng đất công chưa chặt chẽ, có tình trạng giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, bị lấn chiếm và sử dụng không đúng mục đích, nhiều thửa đất chưa được lập hồ sơ để quản lý.

- Quyết định phê duyệt giá đất, đơn giá cho thuê đất, đơn giá cho thuê đất có hạ tầng của một số dự án chậm, còn có dự án chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai.

- Việc thực hiện thủ tục hành chính liên quan đến đất đai trong một số trường hợp chưa đảm bảo thời gian theo quy định; công tác quản lý, lưu trữ hồ sơ còn thiếu chặt chẽ, chưa đầy đủ; công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, xây dựng hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai chưa đảm bảo tiến độ đề ra.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai ở cơ sở chất lượng chưa cao, chưa kịp thời phát hiện vi phạm để xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Những hạn chế, bất cập nêu trên có nhiều nguyên nhân, trong đó có những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Hệ thống văn bản pháp luật về đất đai chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, thậm chí mâu thuẫn, chồng chéo thường xuyên phải sửa đổi, bổ sung, một số quy định chưa có hướng dẫn cụ thể; đặc biệt là những vướng mắc trong triển khai thực hiện Luật Đất đai chưa được điều chỉnh kịp thời; một số quy định của tỉnh không còn phù hợp với thực tế.

- Cấp ủy, chính quyền một số địa phương (cấp huyện, cấp xã) chưa quan tâm đúng mức đến công tác quản lý nhà nước về đất đai; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành có lúc, có nơi chưa sâu sát, chưa quyết liệt; công tác thanh tra, kiểm tra chưa thường xuyên.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai hiệu quả chưa cao. Ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận người dân còn hạn chế, chưa nhận thức đầy đủ về chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai, nhất là về bồi thường, giải phóng mặt bằng; nhiều vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài mặc dù đã được cơ quan Nhà nước giải quyết hết thẩm quyền nhưng người dân vẫn tiếp tục khiếu kiện.

- Việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông cùng với tốc độ đô thị hóa nhanh làm cho giá đất ở một số khu vực, vị trí tăng lên trong khi giá đất quy định trong bảng giá đất chưa kịp điều chỉnh hoặc chưa có trong bảng giá đất, gây khó khăn trong việc xác định giá đất để thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai và tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất.

- Giai đoạn 2019 - 2021, dịch bệnh Covid -19 diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng đến nguồn lực để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh; năng lực tài chính của một số nhà đầu tư còn yếu.

- Hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai chưa hoàn thiện; bản đồ địa chính chưa đồng bộ, chưa chính xác và chưa được chỉnh lý kịp thời; công tác lưu trữ hồ sơ đất đai còn thiếu khoa học; số lượng công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng còn thiếu so với yêu cầu nhiệm vụ.

- Công tác thẩm định, rà soát đánh giá hiện trạng diện tích đất, năng lực nhà đầu tư, tính khả thi, hiệu quả của dự án khi đăng ký danh mục dự án thu hồi đất thực hiện chưa hiệu quả.

Điều 2. Để tiếp tục nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước về đất đai, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp sau:

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh.

2. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của các tổ chức và cá nhân.

3. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính đảm bảo công khai, minh bạch, không làm phát sinh thành phần hồ sơ, rút ngắn thời gian giải quyết, tăng tỷ lệ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính mức độ 4 để tạo điều kiện cho tổ chức và cá nhân trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, góp phần thu hút đầu tư. Tăng cường công tác thanh tra công vụ để kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm cán bộ, công chức vi phạm pháp luật về đất đai.

4. Nghiên cứu, rà soát để sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến đất đai thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh như: Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 ban hành Quy định về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017 ban hành Quy định trình tự, thủ tục xác định giá đất và thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Nâng cao chất lượng xây dựng, thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo có tính định hướng, phù hợp với quy hoạch chung, quy hoạch ngành và mục tiêu phát triển kinh tế xã - hội của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng thực hiện kế hoạch sử dụng đất và danh mục dự án thu hồi đất hằng năm.

6. Đối với các dự án thuộc trường hợp thu hồi đất mà phải bố trí tái định cư, đề nghị quan tâm thực hiện dự án tái định cư trước khi thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai.

7. Kịp thời phê duyệt giá đất, đơn giá cho thuê đất, đơn giá cho thuê đất có hạ tầng, thực hiện tính đúng, tính đủ, công khai minh bạch theo đúng quy định, vừa đảm bảo nguồn thu ngân sách, vừa bảo vệ quyền lợi của tổ chức và cá nhân. Đảm bảo các dự án phải thực hiện ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư.

8. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 112/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh; sớm phê duyệt phương án sử dụng đất của các địa phương để thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định.

9. Thực hiện quy định các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính đang sử dụng đất được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất chuyển sang thuê đất theo quy định của điểm e khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 60 của Luật Đất đai năm 2013.

10. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu về đất đai đảm bảo thống nhất, đồng bộ.

11. Tích cực đôn đốc chủ đầu tư các dự án hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định (*Biểu số 02*).

12. Thường xuyên thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai như: Sử dụng đất không đúng mục đích; chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất trái pháp luật; chậm đưa đất vào sử dụng; chưa có quyết định giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất nhưng đã triển khai thực hiện. Kiên quyết thu hồi các dự án vi phạm quy định của pháp luật về đất đai; có giải pháp để giải quyết dứt điểm các vướng mắc liên quan đến quyết toán các dự án khu đô thị, khu dân cư và các dự án bị thu hồi do vi phạm pháp luật về đất đai.

13. Tích cực thực hiện các giải pháp khắc phục những tồn tại, kiến nghị nêu trong kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan cấp trên. Thực hiện tốt công tác tiếp dân, chỉ đạo và giải quyết dứt điểm các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo kéo dài liên quan đến đất đai.

14. Lãnh đạo, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao để nghiên cứu, tham mưu và triển khai thực hiện tốt một số nội dung sau:

- Thực hiện tốt cơ chế lấy ý kiến Nhân dân trong việc lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phương án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các hoạt động quản lý, sử dụng đất khác, bảo đảm công khai, minh bạch, phát huy vai trò tham gia quản lý nhà nước của Nhân dân.

- Đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án; tháo gỡ và giải quyết dứt điểm các vướng mắc, hạn chế về bồi thường, giải phóng mặt bằng của một số dự án, nhất là dự án khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất và tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu đô thị, khu dân cư, khu - cụm công nghiệp và đất có nguồn gốc từ đất nông, lâm trường.

- Kịp thời rà soát, thẩm định để cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình cá nhân đủ điều kiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện trích 10% số thu từ tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính.

- Kịp thời ban hành Quyết định phê duyệt số tiền phải nộp để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của các dự án theo quy định.

- Thực hiện kiểm tra việc rà soát, thống kê, lập hồ sơ, đánh giá công tác quản lý, sử dụng đất công của các địa phương (*đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đang quản lý, đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích, đất chưa sử dụng,...*); kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với những trường hợp cho thuê, mượn, sử dụng đất không đúng mục đích theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Giao các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Ban Công tác đại biểu (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

DANH MỤC DỰ ÁN CHƯA THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT TRONG GIAI ĐOẠN 2019 - 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				Đất khác
				Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác	
				Tổng	Trong đó			
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		
NĂM 2019								
TỔNG			1.234,25	1.085,08	414,98	-	0,03	152,99
I	HUYỆN VÕ NHAİ		13,92	13,12	7,30	-	-	0,80
1	Điểm dân cư xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai (khu số 03)	Xã Dân Tiến	0,52	0,52	0,52			-
2	Trụ sở làm việc UBND xã Phương Giao. Hạng mục: Sàn nền + nhà làm việc 2 tầng	Xã Phương Giao	0,78	0,78	0,18			-
3	Nhà văn hóa xóm Bắc Phong	Xã Dân Tiến	0,04	0,04	-			-
4	Nhà văn hóa xóm Đồng Quán	Xã Dân Tiến	0,05	0,05	0,05			-
5	Nhà văn hóa xóm Ba Phiêng	Xã Dân Tiến	0,04	0,04	-			-
6	Nhà văn hóa xóm Làng Mười	Xã Dân Tiến	0,04	0,04	-			-
7	Trường THCS xã Vũ Chấn. Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên 01 gian	Xã Vũ Chấn	0,08	0,08	-			-
8	Đường Đồng Bản-ĐT 265	Xã Bình Long	0,10	0,10	0,10			-
9	Kênh mương Nà Sọc	Xã Bình Long	0,10	0,10	0,10			-
10	Quy hoạch khu dân cư số 2 và 3 xóm Cây Trôi	Xã Bình Long	0,05	0,05	0,05			-
11	Đất ở (khu dân cư và chợ Cúc Đường)	Xã Cúc Đường	4,00	3,50	1,00			0,50
12	Dự án khu dân cư trung tâm	Xã La Hiên	6,00	5,70	4,80			0,30
13	Mở rộng trường Mầm non Liên Minh	Xã Liên Minh	0,20	0,20	0,20			-
14	Trạm quản lý rừng đặc dụng	Xã Nghinh Tường	0,14	0,14	-			-
15	Nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Sáng Mộc	Xã Sáng Mộc	1,36	1,36	-			-
16	Xây dựng Nhà văn hóa An Thành	Xã Thượng Nung	0,04	0,04	-			-
17	Dự án trụ sở UBND xã	Xã Thượng Nung	0,30	0,30	0,30			-
18	Xây dựng Nhà văn hóa Na Đồng	Xã Vũ Chấn	0,04	0,04	-			-
19	Xây dựng Nhà văn hóa Đồng Đình	Xã Vũ Chấn	0,04	0,04	-			-
II	HUYỆN ĐÔNG HỖ		206,62	186,26	61,98	-	-	20,36
20	Dự án chăn nuôi lợn và gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh	Xã Minh Lập	61,00	59,84	0,26			1,16
21	Trường Mầm non xã Hợp Tiến (Điểm trường trung tâm)	Xã Hợp Tiến	0,09	0,09	-			-
22	Trường Mầm non xã Hợp Tiến (Điểm trường Đèo Bụt)	Xã Hợp Tiến	0,21	0,21	-			-
23	Nhà văn hóa các xóm xã Minh Lập	Xã Minh Lập	0,20	0,20	0,14			-
24	Nhà văn hóa các xóm xã Quang Sơn	Xã Quang Sơn	0,35	0,35	-			-
25	Nhà văn hóa các xóm xã Tân Long	Xã Tân Long	0,06	0,06	0,05			-
26	Nhà văn hóa xóm Đèo Bụt	Xã Hợp Tiến	0,14	0,14	-			-
27	Nhà văn hóa các xóm thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu	0,09	0,09	-			-
28	Đình Minh Lý	Xã Minh Lập	0,25	0,25	-			-
29	Dự án chăn nuôi lợn và gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh	Xã Minh Lập	20,00	18,90	3,00			1,10
30	Khu dân cư Đá Thiên 1	TT Trại Cau	4,90	4,41	2,47			0,49
31	Khu dân cư số 1, thị trấn Trại Cau	TT Trại Cau	0,21		-			0,21
32	Khu dân cư số 2, thị trấn Trại Cau	TT Trại Cau	0,10		-			0,10
33	Khu dân cư số 1, 2 xã Khe Mo	Xã Khe Mo	4,00	3,34	1,72			0,66
34	Khu dân cư xóm Ấp Thái	Xã Hóa Thượng	12,50	11,69	9,74			0,81
35	Khu dân cư xóm Na Long	Xã Hóa Trung	14,10	12,98	4,58			1,12
36	Khu dân cư xóm Gò Cao 1	Xã Hóa Thượng	6,20	5,52	4,24			0,68
37	Đất ở đổi ứng dự án đầu tư Xây dựng hạ tầng khu hành chính mới theo hình thức đầu tư PPP - hợp đồng BT	Xã Hóa Thượng	12,43	11,21	2,39			1,22

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
38	Khu dân cư xóm Làng Mới	Xã Tân Long	2,60	0,50	0,50			2,10
39	Khu dân cư số 1, 2	Xã Văn Hán	12,00	9,69	8,00			2,31
40	Khu dân cư Đá Thiên 2	Xã Tân Lợi	7,20	6,57	5,97			0,63
		Thị trấn Trại Cau	0,50	0,45	0,25			0,05
41	Khu dân cư số 1 xã Minh Lập	Xã Minh Lập	4,00	3,59	2,98			0,41
42	Xây dựng thao trường bắn cụm chiến đấu số 1	Thị trấn Trại Cau	8,20	8,20	-			-
43	Xây dựng trường mầm non Tướng Quân	Xã Hóa Thượng	0,31	0,02	0,02			0,29
44	Xây dựng trường mầm non xã Tân Long điểm trường Đồng Mây	Xã Tân Long	0,60	0,60	0,20			-
45	Dự án mở rộng tuyến đường đoạn từ đường rẽ vào Bộ tư lệnh QK 1 đến ngã ba Hóa Thượng giao với đường QL 1B và các khu dân cư đối ứng của dự án mở rộng tuyến đường theo hình thức PPP	Xã Hóa Thượng	18,14	13,73	9,89			4,41
46	Mở rộng các đường bê tông trên địa bàn xã Văn Hán	Xã Văn Hán	0,26	0,26	0,06			-
47	Tuyến đường từ xóm Thịnh Đức 1 đi xóm La Đùm, xã Văn Hán	Xã Văn Hán	6,48	5,23	2,70			1,25
48	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Minh Lập đi Trại Cải xã Minh Lập	Xã Minh Lập	6,00	4,94	2,05			1,06
49	Quy hoạch xây dựng chợ Trại Cau	Thị trấn Trại Cau	3,00	2,70	0,77			0,30
50	Đền Tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng	0,50	0,50	-			-
III	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		27,91	26,46	13,61	-	-	5,27
51	Khu đô thị Thác Lở	Thị trấn Đu	6,00	5,76	0,72			0,24
52	Quy hoạch ở nhỏ lẻ tại Tiểu khu Dương Tự Minh	Thị trấn Đu	0,80	0,72	-			0,08
53	Khu dân cư Làng Mới	Xã Hợp Thành	0,16	0,14	0,12			0,02
54	Khu dân cư Đồng Danh	Xã Tức Tranh	7,00	5,89	2,64			1,12
55	Nghĩa địa sau cải táng - tiểu khu Giang Long	Thị trấn Giang Tiên	4,00	4,00	0,50			3,50
56	Khu dân cư Thành Nam 1	Thị trấn Đu	5,18	5,18	4,88			0,30
57	Khu dân cư Thành Nam 2	Thị trấn Đu	4,77	4,77	4,75			0,02
IV	HUYỆN PHÚ BÌNH		28,38	20,09	8,44	-	-	8,29
58	Giao đất tái định cư tại Khu dân cư Nhà máy may TNG Phú Bình	Xã Kha Sơn	0,03	-	-			0,03
59	Khu dân cư và thương mại Việt Cường	Thị trấn Hương Sơn	3,60	-	-			3,60
60	Khu dân cư và Thương mại Thiên Phúc	Thị trấn Hương Sơn	3,60	-	-			3,60
61	Dự án xây dựng quảng trường huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn	1,36	1,25	1,13			0,11
62	Đường giao thông trong khu quy hoạch trung tâm xã Nhả Lộng	Xã Nhả Lộng	0,45	0,38	0,29			0,07
63	Dự án xây dựng công trình đường nối Quốc lộ 37 đến cầu vượt sông Cầu theo hình thức đối tác công tư (PPP)- Hợp đồng BT	Xã Xuân Phương	0,72	0,42	-			0,30
64	Dự án xây dựng Khu dân cư số 7 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn	3,63	3,12	1,60			0,51
65	Dự án Khu dân cư mới Phú Lâm	Xã Kha Sơn	5,00	4,97	4,45			0,03
66	Mở rộng Trường Mầm Non Bảo Lý	Xã Bảo Lý	0,04	0,04	-			-
67	Dự án Trung tâm thương mại và dịch vụ hỗn hợp Phú Bình tại tổ dân phố Đông, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn	0,48	0,48	0,48			-
68	Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao Hòa Lâm Tân Thành	Xã Tân Thành	9,47	9,43	0,49			0,04
V	HUYỆN ĐẠI TỪ		9,75	8,05	5,15	-	-	1,71
69	Nhà văn hóa tổ dân phố Trung Hòa	Thị trấn Hùng Sơn	0,15	0,15	0,15			
70	Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tập 1	Thị trấn Hùng Sơn	0,09	0,09	0,09			
71	Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu Thông 2	Thị trấn Hùng Sơn	0,13	0,13	0,13			

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				Đất khác
				Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác	
				Tổng	Trong đó			
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
72	Xây dựng nhà văn hóa xóm Lũng 1	Xã Phú Lạc	0,1	0,1				
73	Nhà văn hóa các xóm (6, Vai Say)	Xã Vạn Thọ	0,05	0,03	0,03			0,02
74	Mở rộng Trạm y tế	Xã Vạn Thọ	0,15	0,15	0,15			
75	Mở rộng trường THCS	Xã Vạn Thọ	0,2	0,2	0,2			
76	Mở rộng trường THCS	Xã Phú Xuyên	0,15	0,15	0,15			
77	Mở rộng trường mầm non	Xã Cát Nê	0,12	0,12	0,1			
78	Mở rộng trường PTDT nội trú THCS Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn	0,6					0,6
79	Dự án Núi Pháo	Xã Tân Linh	1,22	1,19				0,03
80	Khu di tích Nhà tám mái	Xã Phú Xuyên	0,06	0,06				
81	Nơi thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng	0,39	0,32	0,1			0,07
82	Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh	Xã Bán Ngoại	0,28	0,21				0,07
83	Mở rộng chùa Đài	Xã Phú Xuyên	0,25	0,25				
84	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn	1,76	1,55	1,40			0,21
85	Khu tái định cư (để thực hiện Dự án đầu tư khai thác mỏ sét cao lanh Phú Lạc)	Xã Phú Lạc	1,50	1,50	1,50			-
86	Dự án khu dân cư Cầu Đá	Xã Hoàng Nông	0,02	0,02	0,02			-
87	Dự án Trường thủ công nghệ - Nhà máy Z131	Xã Cát Nê	0,01	0,01	-			-
88	Dự án Trường Trung học phổ thông Đội Cấn	Xã Hà Thượng	1,00	0,50	-			0,50
89	Dự án Mở rộng Trường mầm non Khôi Kỳ	Xã Khôi Kỳ	0,02	0,02	-			-
90	Dự án Nhà văn hóa các xóm	Xã Phú Lạc	0,39	0,27	0,15			0,12
91	Dự án Nhà văn hóa các xóm, Tổ dân phố	Thị trấn Hùng Sơn	0,54	0,45	0,45			0,09
92	Điểm tập kết xe chở rác	Xã Hoàng Nông	0,03	0,03	0,03			-
93	Dự án điểm tập kết xe chở rác	Xã Bình Thuận	0,05	0,05	-			-
94	Dự án nghĩa địa tập trung xóm Tân Bình - Thác Vạng	Xã An Khánh	0,50	0,50	0,50			-
VI	HUYỆN ĐỊNH HÓA		287,57	283,96	12,45	-	0,03	3,60
95	Khu tái định cư di dân khẩn cấp vùng thiên tai sạt lở đất và có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét và kè bờ suối khắc phục sạt lở khu vực UBND xã và trạm y tế xã Linh Thông	Xã Linh Thông	1,64	1,56	1,52			0,08
96	Mở rộng trường Mầm Non Phú Tiến	Xã Phú Tiến	0,15	0,15	-			-
97	Trường THCS xã Bảo Linh	Xã Bảo Linh	0,73	0,71	0,63			0,02
98	Xây dựng trường Mầm non xã Quy Kỳ	Xã Quy Kỳ	0,30	-	-			0,30
99	Dự án Ngầm Nạ Chia	Xã Phượng Tiến	0,05	0,05	0,03			0,00
100	Dự án Đường GTNT xóm Héo	Xã Phượng Tiến	0,08	0,08	0,02			0,01
101	Dự án Đường GTNT xóm Nạ Liên	Xã Phượng Tiến	0,08	0,08	0,04			-
102	Đường GTNT thôn Nà Mòn- Bàn Nóng	Xã Quy Kỳ	0,05	0,05	0,01			0,00
103	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (QL3) đến khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Các xã: Phú Tiến, Trung Hội, Trung Lương, Bình Yên, Diềm Mặc, Phú Đình	23,25	21,46	5,10			1,79
104	Sân lễ hội Chùa Hang	Thị trấn Chợ Chu	3,83	3,53	3,00			0,30
105	Hồ Làng Pháng	Xã Bình Thành	2,00	1,90	1,00			0,10
106	Xây dựng khu di tích đặc biệt trường Đảng trung ương Nguyễn Ái Quốc	Xã Bình Thành	0,90	0,60	-			0,30
107	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu di tích đặc biệt trường Đảng trung ương Nguyễn Ái Quốc	Xã Bình Thành	1,00	0,60	0,20			0,40

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
108	Dự án đầu tư xây dựng mô hình trồng quế để chiết xuất tinh dầu thuộc Đề án "Cánh rừng mẫu lớn"	Xã Quy Kỳ	98,21	98,21	-	-	-	-
109	Dự án trồng rừng gỗ lớn năng suất, chất lượng cao kết hợp cây đặc sản, dược liệu dưới tán rừng thuộc Đề án "Cánh rừng mẫu lớn"	Xã Quy Kỳ	151,58	151,58	-	-	-	-
110	Hội trường nhà văn hóa xã Phú Đình	Xã Phú Đình	0,05	0,05	-	-	-	-
111	Trường THCS xã Phú Đình	Xã Phú Đình	0,70	0,70	0,10	-	-	-
112	Mở rộng sân vận động xã Phú Tiến	Xã Phú Tiến	0,47	0,47	-	-	-	-
113	Đường vào trường THCS xã Phú Đình	Xã Phú Đình	0,20	0,20	-	-	-	-
114	Dự án Đường Thịnh Mỹ 3 xã Tân Thịnh	Xã Tân Thịnh	1,36	1,12	0,30	-	-	0,24
115	Đường liên xóm A Nhi 1	Xã Bảo Linh	0,02	0,02	-	-	-	0,00
116	Đường GTNT xóm Bản Thoi	Xã Bảo Linh	0,05	0,05	0,00	-	-	0,00
117	Dự án đường nội đồng Cò Liền	Xã Định Biên	0,25	0,25	0,25	-	-	-
118	Dự án đường nội đồng Đồng Bến	Xã Định Biên	0,01	0,01	0,01	-	-	-
119	Dự án GTNT Đồng Đau	Xã Định Biên	0,08	0,08	-	-	-	-
120	Dự án đường GTNT làng Vệ GD II, GD III	Xã Định Biên	0,28	0,28	0,15	-	0,03	-
121	Bia tường niệm các anh hùng liệt sỹ xã Phú Đình	Xã Phú Đình	0,10	0,10	0,10	-	-	-
122	Bia ghi dấu nơi thành lập Ban Chính trị, Bộ tổng Tham mưu - Bộ Quốc Phòng	Xã Diêm Mặc	0,06	-	-	-	-	0,06
123	Chợ Thanh Định	Xã Thanh Định	0,04	0,04	-	-	-	-
124	Mở rộng Chợ Phú Tiến	Xã Phú Tiến	0,05	0,05	-	-	-	-
VII	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		157,19	140,35	69,20	-	-	16,84
125	Dự án xây dựng nhà ở và thương mại dịch vụ (khu đất phục vụ đầu giá trụ sở Trung tâm giáo dục thường xuyên cũ và trường THCS Nguyễn Du cũ)	Phường Mô Chè	1,34					1,34
126	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)	Phường Lương Sơn	2,00	1,40	1,40			0,60
127	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)	Phường Lương Sơn, phường Bách Quang	2,00	1,40	1,40			0,60
128	Khu dân cư số 1 phường Phố Cò	Phường Phố Cò	5,00	4,50	2,50	-	-	0,50
129	Khu đô thị dọc Sông Công	Phường Thăng Lợi, phường Mô Chè, phường Lương Châu	30,00	28,00	9,50	-	-	2,00
130	Khu dân cư phường Bách Quang (dự án đổi ứng đường CMT10 - Công ty Tuấn Quỳnh)	Phường Bách Quang, phường Cải Đan	15,00	13,00	7,50	-	-	2,00
131	Mở rộng khu dân cư Vạn Phúc Sông Công	Phường Cải Đan	10,00	8,00	5,00	-	-	2,00
132	Khu dân cư đường phường Phố Cò (quỹ đất hoàn vốn dự án đường nội thị từ cầu Du Tân đến nút giao đường Trần Phú)	Phường Thăng Lợi	5,00	4,50	2,00	-	-	0,50
133	Khu dân cư đường Thống Nhất, phường Phố Cò (quỹ đất hoàn vốn dự án đường Thống Nhất đoạn cuối tuyến và đường nội thị)	Phường Phố Cò	9,00	8,00	3,00	-	-	1,00
134	Khu dân cư tại phường Bách Quang	Phường Bách Quang	7,00	6,60	4,00	-	-	0,40
135	Khu đô thị dịch vụ số 1 xã Tân Quang	Xã Tân Quang	10,00	9,80	4,90	-	-	0,20
136	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Khu Công Nghiệp Sông Công II	Xã Tân Quang	15,00	14,00	5,50	-	-	1,00
137	Khu đô thị chức năng đầu cầu cứng Sông Công	Xã Vinh Sơn	10,00	9,00	5,50	-	-	1,00
138	Khu dân cư Green pearl Sông Công	Xã Bá Xuyên	9,80	9,60	7,00	-	-	0,20
139	Mở rộng công ty DOOSUN Việt Nam - Cụm công nghiệp Nguyễn Gon	Phường Lương Sơn	1,40	1,40	0,70	-	-	-

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
140	Nghĩa trang Vinh Sơn	Xã Vinh Sơn	1,65	1,65	-	-	-	-
141	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang	5,00	4,00	2,00	-	-	1,00
142	Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Thắng Lợi	4,00	3,70	2,00	-	-	0,30
143	Đường Thống Nhất kéo dài	Phường Thắng Lợi	2,80	2,70	1,20	-	-	0,10
144	Đường Trần Phú kéo dài	Phường Cải Đan	6,30	5,50	2,50	-	-	0,80
145	Đường Thống Nhất kéo dài	Phường Thắng Lợi	2,90	2,00	1,00	-	-	0,90
146	Đường nội thị, đoạn từ cầu Du Tân đến nút giao đường Trần Phú	Phường Thắng Lợi	2,00	1,60	0,60	-	-	0,40
VIII	THÀNH PHỐ PHỖ YÊN		231,71	220,30	147,74	-	-	11,41
147	Khu dân cư Thành Lập	Phường Ba Hàng	2,00	2,00	1,70			
148	Khu dân cư Đại Phong	Phường Ba Hàng	4,92	4,87				0,05
149	Khu dân cư xóm 3 thị trấn Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn	0,40					0,40
150	Khu dân cư tổ dân phố A2 phường Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn	0,10					0,10
151	Khu dân cư Đồng Tâm	Phường Bãi Bông	0,50					0,50
152	Khu dân cư Đông Tây 2	Phường Nam Tiến, phường Đồng Tiến, phường Tân Hương	2,79	2,79	2,70			
153	Khu dân cư Thành Lập	Phường Hồng Tiến	1,74	1,70	1,30			0,04
154	Khu dân cư xóm Hanh và xóm Cống Thượng	Phường Hồng Tiến	0,86	0,86	0,86			
155	Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến	5,50	5,50	4,95			
156	Điểm dân cư nông thôn Âm Diệm, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến	10,00	10,00	8,00			
157	Điểm dân cư xóm Háng, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến	0,20					0,20
158	Tái định cư xóm Xây, xã Thuận Thành	Phường Thuận Thành	0,80					0,80
159	Khu công nghiệp Điểm Thụy (Khu A)	Phường Hồng Tiến	22,00	21,50	9,00			0,50
160	Đường dân sinh tuyến tránh Sư đoàn 312	Phường Trung Thành	0,57	0,57	0,57			
		Phường Thuận Thành	1,33	1,00	0,45			0,33
161	Nhà văn hóa xóm Thành Lập	Phường Hồng Tiến	0,30					0,30
	Khu dân cư Z131	Phường Đồng Tiến	16,50	16,50	16,00			
162	Khu dân cư Đồng Tiến - Z131 (Khu tái định cư tập trung Phố Yên)	Phường Đồng Tiến	28,75	27,06	21,74			1,69
163	Khu dân cư xóm Đài, Phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn	12,00	12,00	11,30			
164	Khu nhà ở đường Vành đai 5	Xã Tiên Phong	18,60	16,80	16,80			1,80
165	Khu dân cư Đại Phong	Phường Ba Hàng	4,90	4,85	4,85			0,05
166	Khu dân cư Đại Thắng	Phường Bãi Bông	11,58	10,58	7,60			1,00
167	Khu dân cư An Sinh Phú	Phường Ba Hàng	0,90	0,90	0,90			
168	Khu dân cư Thanh Quang 2	Phường Đồng Tiến	4,96	4,96	4,20			
169	Khu dân cư tổ dân phố Nam phường Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến	1,00	1,00	1,00			
170	Khu dân cư Thảo Nguyên	Phường Đồng Tiến, phường Tân Hương	4,15	3,07	3,07			1,08
171	Khu dân cư Sơn Duyên	Phường Bãi Bông	4,80	4,80	4,50			
172	Khu dân cư xóm Hanh và xóm Cống Thượng	Xã Hồng Tiến	1,70	1,70	1,70			
173	Khu dân cư Âm Diệm	Xã Hồng Tiến	10,16	10,16	5,60			
174	Khu dân cư Văn Trai	Xã Tân Phú	4,08	3,99	3,80			0,09
175	Khu dân cư Văn Dương	Xã Hồng Tiến	4,00	4,00	3,85			
176	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị Sơn Phúc - Phố Yên	Phường Đắc Sơn	4,56	4,56	3,02			
177	Khu dân cư Đông Tây 2	Phường Tân Hương, phường Nam Tiến	4,60	4,60	4,37			
178	Khu dân cư Thành Lập 2	Xã Hồng Tiến	14,00	13,90	-			0,10
179	Khu dân cư Kim Thái	Phường Nam Tiến	2,50	2,50	2,50			
180	Khu dân cư Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận	6,00	6,00	-			
181	Mở rộng trường Mầm non Nam Tiến	Phường Nam Tiến	0,24	0,24	-			
182	Trường Mầm non Ba Hàng	Phường Ba Hàng	0,50	0,50	0,50			
183	Trường Tiểu học Ba Hàng	Phường Ba Hàng	0,22	0,22	0,22			
184	Khu công nghiệp Điểm Thụy (Khu A)	Xã Hồng Tiến	17,00	14,62	0,69			2,38
IX	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		271,21	186,50	89,12	-	-	84,71
185	Khu dân cư phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng	0,00					0,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
186	Chung cư Đông Á sky Garden	Phường Đồng Quang	0,46	0,24				0,22
187	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên (Khu số 1)	Phường Thịnh Đán	20,11	10,44	3,48			9,67
188	Dự án Khu nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (bổ sung)	Xã Cao Ngạn	3,31	0,18				3,13
189	Khu đô thị Thành Nam (đầu thầu dự án)	Xã Quyết Thắng	2,00	2,00	2,00			-
190	Khu đô thị Quyết Thắng (đầu thầu dự án)	Xã Quyết Thắng	2,00	2,00	2,00			-
191	Khu đô thị Thái Sơn (đầu thầu dự án)	Xã Quyết Thắng	2,00	2,00	2,00			-
192	Dự án xây dựng công trình Kè chống lũ	Phường Cam Giá	2,48	0,47	0,01			2,01
193	Nghĩa trang khu Nam	Phường Tích Lương	0,72	0,72				-
194	Khu đô thị TMS Bắc Sơn	Phường Thịnh Đán	14,37	10,50				3,87
195	Khu đô thị TMS Bắc Sơn	Xã Quyết Thắng	21,52	13,09	21,83			8,43
196	Xây dựng Khu dân cư số 11 phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên (giáp Kosy).	Phường Gia Sàng	18,60	13,40	8,00			5,20
197	Hoàn vốn dự án đầu tư hạ tầng Khu hành chính mới Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Phường Chùa Hang	4,53	0,60	-			3,93
198	Hoàn vốn dự án đầu tư hạ tầng Khu hành chính mới Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Phường Đồng Bẩm	5,52	5,10	3,60			0,42
199	Dự án khu tái định cư xây dựng đường QL3 đoạn tránh thành phố Thái Nguyên, phường Tân Long	Phường Tân Long	0,01	0,01	0,01			-
200	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Xã Huống Thượng	14,00	12,00	4,00			2,00
201	Dự án mở rộng đường vào đơn vị Lữ đoàn 382 Quân khu I, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức	0,07	0,07	0,07			-
202	Dự án tháp Antel truyền hình Thái Nguyên	Phường Gia Sàng	1,70	-	-			1,70
203	Đầu tư xây dựng đường thanh niên xung phong theo hình thức đối tác công tư PPP - Hợp đồng BT	Phường Gia Sàng	1,10	0,40	0,40			0,70
204	Khu tái định cư dự án đầu tư và cơ cấu nguồn vốn dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên vay vốn WB	Phường Đồng Bẩm	3,00	3,00	2,90			-
205	Tòa nhà chung cư hỗn hợp CT2-khu đô thị Xương Rồng	Phường Phan Đình Phùng	0,54	0,29	0,26			0,25
206	Khu đô thị mới FLC Thái Nguyên	Xã Linh Sơn, xã Huống Thượng	40,00	30,30	7,30			9,70
207	Khu tái định cư dự án đầu tư và cơ cấu nguồn vốn dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên vay vốn WB	Xã Linh Sơn	3,00	3,00	2,20			-
208	Khu tái định cư dự án đầu tư và cơ cấu nguồn vốn dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên vay vốn WB	Xã Huống Thượng	3,10	3,10	2,20			-
209	Dự án xây dựng trường Tiểu học - THCS - THPT ICO SCHOOL THÁI NGUYÊN - Công ty Cổ phần Quốc tế ICO	Xã Quyết Thắng	6,00	4,50	3,50			1,50
210	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 3 - Công ty Cổ phần Vương Anh	Xã Sơn Cẩm	20,10	18,30	5,00			1,80
211	Xây dựng đường Bắc Nam và Cầu Huống Thượng	Phường Gia Sàng, phường Túc Duyên, xã Huống Thượng	13,17	7,76	5,70			5,41

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
212	Xây dựng đường Huống Thượng - Chùa Hang	Phường Đồng Bầm, phường Chùa Hang, xã Linh Sơn, xã Huống Thượng	14,45	8,05	3,70			6,40
213	Nâng cấp đường khu dân cư Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, xã Linh Sơn	5,73	2,47	1,26			3,26
214	Nghĩa trang khu Nam - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nhật Tiến - TP. Hồ Chí Minh	Phường Tích Lương	42,62	32,52	7,70			10,10
215	Dự án nâng cấp, sửa chữa các khu chung cư - Công ty CP Tập đoàn Tiên Bộ	Phường Trung Thành	5,00	-	-			5,00
NĂM 2020								
TỔNG			1.232,16	995,93	432,27	0,07	0,02	236,12
I	HUYỆN ĐỒNG HỖ		37,47	30,19	4,11	-	-	7,28
216	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hòa	Xã Nam Hòa	20,00	14,89	4,00			5,11
217	Dự án dự án: XDM, cải tạo, nâng cấp ĐD 35kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Văn Hán	0,04	0,04	0,01			-
218	Dự án dự án: XDM, cải tạo, nâng cấp ĐD 35kV lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Nam Hòa	0,01	0,01	0,00			-
219	Mở rộng trường Mầm non số 1 Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng	0,10	0,06	-			0,04
220	Nhà văn hóa tổ 6, thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau	0,05	-	-			0,05
221	Nhà văn hóa xóm Sông Cầu 3	Xã Hóa Thượng	0,06	-	-			0,06
222	Thu hồi đất cho dự án "381 TBA 220 kv Thái Nguyên (E6.2) - 377 Phú Bình (E6.17)"	Xã Hóa Thượng	0,01	0,01	-			-
223	Chân cột đường dây tải điện	Thị trấn Trại Cau	0,03	0,03	0,03			-
224	Chân cột đường dây tải điện	Xã Nam Hòa	0,05	0,05	-			-
225	Đình làng xóm Tam Thái	Xã Hóa Thượng	0,06	0,06	0,06			-
226	Dự án đầu tư xây dựng Nghĩa trang La Giang	Xã Quang Sơn	17,06	15,04	-			2,02
II	HUYỆN ĐẠI TỪ		162,89	143,50	51,09	-	-	19,28
227	Khu tái định cư 27/7	Thị trấn Hùng Sơn	2,00	1,90	0,50			0,10
228	Khu dân cư đô thị Sơn Hà	Thị trấn Hùng Sơn	1,00	1,00	0,90			-
229	Điểm dân cư nông thôn	Xã Khôi Kỳ	1,00	1,00	1,00			-
230	Điểm dân cư nông thôn	Xã Bán Ngoại	1,00	1,00	1,00			-
231	Điểm dân cư nông thôn	Xã Văn Yên	2,00	2,00	2,00			-
232	Cụm công nghiệp Hà Thượng	Xã Hà Thượng	30,00	26,77	12,49			3,12
233	Mở rộng trường THCS Tân Thái	Xã Tân Thái	0,08	0,06	-			0,02
234	Mở rộng Trường tiểu học	Xã Quân Chu	0,05	-	-			0,05
235	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Bán Ngoại	1,20	1,10	1,00			0,10
236	Trung tâm thể thao dưới nước	Thị trấn Hùng Sơn	2,00	1,95	1,70			0,05
237	Bồi thường mở rộng tuyến 19-23 (thầu kính III)	Xã Yên Lãng	2,60	2,60	-			-
238	Mỏ than Minh Tiến	Xã Minh Tiến	4,00	4,00	-			-
239	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Tân Thái	10,00	9,40				0,60
240	Đường từ sân sự kiện 27/7 nổi sang xóm	Thị trấn Hùng Sơn	0,19	0,19	0,19			-
241	Mở rộng khu di tích lịch sử 27/7	Thị trấn Hùng Sơn	2,00	1,60	-			0,40
242	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn	17,52	14,71	9,95			2,81
243	Khu đô thị Royal Villa	Thị trấn Hùng Sơn	10,00	8,54	7,72			1,46
244	Khu tái định cư xã Tân Thái (đôi Nam Văn- giải quyết tồn tại)	Xã Tân Thái	0,02					0,02
245	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận	8,13	7,73	7,00			0,40
246	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái	30,07	24,53	0,48			5,54
247	Khu tái định cư xã Tân Thái	Xã Tân Thái	5,00	4,00				1,00
248	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc (phần bổ sung thêm)	Xã Tân Thái	14,50	13,29	0,36			1,21
249	Mở rộng trụ sở Công an huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn	0,40					0,40

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
250	Trụ sở UBND xã Vạn Thọ	Xã Vạn Thọ	0,24	0,20	0,20		0,04	
251	Mở rộng Trụ sở UBND xã Bàn Ngoại	Xã Bàn Ngoại	0,89	0,89	0,89			
252	Trụ sở UBND xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội	0,35	0,20	0,20		0,15	
253	Trường Tiểu học Tiên Hội	Xã Tiên Hội	0,48	0,21			0,27	
254	Trường THCS Tiên Hội	Xã Tiên Hội	0,10				0,10	
255	Trường Mầm non Tiên Hội	Xã Tiên Hội	0,43				0,43	
256	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Bàn Ngoại	0,80	0,80	0,80			
257	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Yên Lãng	1,50	1,50	1,50			
258	Bồi thường GPMB phục vụ sản xuất khu vực thấu kính III - Công ty than Núi Hồng	Xã Yên Lãng	6,10	6,10				
259	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh	1,34	0,66			0,68	
260	Đường vùng bấp ngập Hồ Núi Cốc liên xã Vạn Thọ, Phúc Tân	Xã Vạn Thọ	3,48	3,48				
261	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên (phần xây dựng cầu)	Xã Kỳ Phú, thị trấn Quán Chu	0,23	0,21	0,01		0,02	
262	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân - Hà Thượng - An Khánh huyện Đại Từ	Xã Cù Vân	0,08	0,07			0,01	
263	Nơi thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng	1,86	1,68	1,12		0,18	
264	Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tập 2	Thị trấn Hùng Sơn	0,07	0,07	0,07			
265	Nhà văn hóa xóm Lưu Quang 5	Xã Minh Tiến	0,04	0,04				
266	Nhà văn hóa tổ dân phố Tân Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	0,05				0,05	
267	Nhà văn hóa xóm Tân Tiến	Xã An Khánh	0,07				0,07	
268	Xây dựng Đường điện trung thế vào khu dự án Trường thử công nghệ nhà máy Z131	Xã Cát Nê	0,01	0,01				
269	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020	Xã Yên Lãng	0,01	0,01	0,01			
III	HUYỆN PHÚ BÌNH		200,35	179,46	74,51	-	20,90	
270	Khu Thể dục thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Xã Diêm Thụy	21,23	17,80	9,20		3,43	
		Xã Nga My	71,26	61,10	23,30		10,16	
		Xã Úc Kỳ	31,64	26,90	13,70		4,74	
271	Dự án Khu đô thị số 12	Thị trấn Hương Sơn	5,00	4,60	3,98		0,40	
272	Khu đô thị số 2 thuộc khu đô thị xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy	5,00	4,77	1,07		0,23	
273	Dự án Khu đô thị số 8	Thị trấn Hương Sơn	1,25	1,10	0,65		0,15	
		Xã Xuân Phương	1,75	1,45	0,80		0,30	
274	Điểm dân cư nông thôn và chợ trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng	3,32	3,26	2,09		0,06	
275	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức	Xã Tân Đức	3,00	3,00	2,98		-	
276	Điểm dân cư sinh thái Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy	6,60	5,63			0,97	
277	Khu đô thị số 11 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn	5,40	5,40	3,00		-	
278	Khu đô thị nhà Phố Việt	Thị trấn Hương Sơn	10,00	10,00	6,00		-	
279	Điểm dân cư nông thôn mới số 1	Xã Úc Kỳ	4,00	4,00	-		-	
280	Điểm dân cư nông thôn mới số 2	Xã Nga My	4,95	4,95	-		-	
281	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Diêm Thụy)	Xã Diêm Thụy	5,00	4,76	3,13		0,24	
282	Khu đô thị văn hóa Thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Xã Nga My, xã Diêm Thụy, xã Úc Kỳ	4,00	4,00	-		-	
283	Điểm dân cư nông thôn xóm Lương Thái, xã Lương Phú	Xã Lương Phú	1,23	1,23	0,80		-	
284	Khu dân cư trung tâm xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt	0,60	0,60	0,60		-	
285	Điểm dân cư nông thôn xóm Rô, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình	0,10	0,10	-		-	
286	Thao trường bắn của Ban chỉ huy quân sự huyện	Xã Kha Sơn	6,07	5,99	0,29		0,08	
287	Trường mầm non Tân Hòa	Xã Tân Hòa	0,15	0,15	-		-	
288	Dự án Khai thác cát sỏi tại khu vực Gò lai, xóm Gò Lai và xóm Bông lai, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	Xã Thượng Đình	8,80	8,66	2,92		0,14	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		27,70	22,02	11,22	-	-	5,68
289	Cụm công nghiệp xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc	25,60	20,05	9,26			5,55
290	Điểm dân cư nông thôn xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh	2,10	1,97	1,96			0,13
V	THÀNH PHỐ PHỐ YÊN		89,07	83,58	22,81	-	-	5,49
291	Trường Mầm non Ba Hàng	Phường Ba Hàng	0,29	0,29	0,29			
292	Dự án: Đầu tư tổng thể bố trí, ổn định dân cư vùng bán ngập Hồ Núi Cốc, tỉnh Thái Nguyên, Hạng mục: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, ổn định dân cư tại các xã Phúc Tân, Lục Ba, Vạn Thọ, Tân Thái, Bình Thuận (Đường từ xóm 10, Xã Phúc Tân đi xóm 10 xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ)	Xã Phúc Tân	15,73	15,73				
293	Đường 47m, đoạn từ nút giao đường 47m với Đại lộ Đông Tây đến xóm Bắc Phường Tân Hương	Phường Đồng Tiến	1,06	0,77	0,77			0,29
		Phường Tân Hương	1,56	1,13	1,13			0,43
294	Dự án Mở rộng Cầu Đa Phúc	Phường Thuận Thành	0,16					0,16
295	Xây dựng đường dây 22KV cấp điện cho khu công nghiệp cụm cảng Đa Phúc	Phường Tân Hương, phường Đông Cao, phường Tân Phú, phường Trung Thành, phường Thuận Thành	0,09	0,09	0,07			0,01
296	Khu đô thị Đại Thắng	Phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến	11,58	10,58	7,60			1,00
297	Khu đô thị Thanh Quang 2	Phường Đồng Tiến	4,96	4,96	4,20			
298	Điểm dân cư nông thôn xóm Vàng, Phường Tân Hương	Phường Tân Hương	4,50	4,50	4,50			
299	Khu công nghiệp Điểm Thủy (Khu A)	Phường Hồng Tiến	18,00	16,00	3,00			2,00
300	Tôn tạo, tu bổ di tích Đền thờ Lý Nam Đế	Phường Tiên Phong	0,75	0,75	0,75			
301	Dự án nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và y tế tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức	28,00	26,50	0,50			1,50
302	Dự án Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp tại xã Minh Đức,	Xã Minh Đức	2,38	2,28				0,10
VI	HUYỆN VÕ NHAI		68,01	59,15	5,07	0,07	0,02	8,86
303	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở Thần Sa	Xã Thần Sa	0,20	0,20				-
304	Cải tạo và nâng cấp bến xe khách Đình Cả	Thị trấn Đình Cả	0,20	0,18				0,02
305	Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Võ Nhai	Xã Phú Thượng	0,05	0,05				-
306	Nhà văn hóa xóm Tân Sơn	Xã Cúc Đường	0,02	0,02				-
307	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35KV nhánh rẽ lộ 371 E6.8 và lộ 371 TC Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã La Hiên	0,00	0,00	0,00			-
308	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Phú Thượng	0,07	0,07	0,01	0,06		-
309	Lắp đặt MBA tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Trảng Xá	0,01	0,01	0,01			-
310	Bảo tồn bản truyền thống dân tộc Tày, xóm Mỏ Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (tu bổ, tôn tạo Đình Mỏ Gà)	Xã Phú Thượng	0,10	0,10	0,10			-
311	Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả	2,87	2,87				-
312	Mở rộng trường mầm non xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường	0,06	0,06	0,06			-
313	Khu thể thao cụm xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường	1,00	1,00	0,92			-
314	Cụm công nghiệp Trúc Mai	Xã Lâu Thượng	13,44	10,79	1,10			2,64
315	Cầu trần xóm Đông Bản	Xã Bình Long	0,05	0,05	0,02			-

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
316	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ UBND xã Bình Long đi Quảng Phúc xã Bình Long, huyện Võ Nhai	Xã Bình Long	1,42	0,84	0,35	0,01		0,58
		Xã Dân Tiến	2,02	1,78	0,10			0,24
317	Cầu Trần xóm Trung Sơn	Xã Thần Sa	0,12	0,12	0,06			-
318	Cầu Trần xóm Ngọc Sơn I	Xã Thần Sa	0,04	0,04	0,04			-
319	Đường giao thông nông thôn kiểu mẫu xóm Mỏ Gà, xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng	0,17	0,15	0,12			0,02
320	Đường Đồng Chuối - Làng Mười, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	Xã Dân Tiến	2,89	2,19	0,30			0,70
321	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao Biền, xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn	6,09	4,93	0,35			1,16
		Phú Thượng	2,21	1,85	0,20			0,36
322	Đường Tràng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Xã Phương Giao	19,14	17,97	0,54			1,17
		Xã Tràng Xá	3,20	2,37	0,20			0,83
		Xã Phú Thượng	6,50	6,12	0,25			0,38
323	Đường giao thông liên xã Tràng Xá - Liên Minh, huyện Võ Nhai	Xã Tràng Xá	2,50	2,31	0,05			0,19
		Xã Liên Minh	3,00	2,52	0,13			0,48
324	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đền Đình Cả, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả	0,07	-	-			0,07
325	Nhà văn hóa xóm Đồng Quán	Xã Dân Tiến	0,05	0,05	0,05			-
326	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Phương Giao	0,04	0,04	0,00			0,00
327	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Liên Minh	0,14	0,14	0,03			-
328	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Phú Thượng	0,01	0,01	-			-
329	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Nghinh Tường	0,04	0,04	0,01			-
330	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Vũ Chấn	0,07	0,07	0,01			-
331	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Cúc Đường	0,05	0,05	0,01			-
332	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Sảng Mộc	0,07	0,07	0,02			-
333	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Thượng Nung	0,05	0,03	0,01		0,02	0,01
334	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Thần Sa	0,04	0,04	-			-
335	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Tràng Xá	0,01	0,01	0,00			-
336	Dự án cấp điện nông thôn	Thị trấn. Đình Cả	0,01	0,01	0,00			-
VII	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		68,97	63,28	43,50	-	-	5,70
337	Khu đô thị Thống Nhất	Phường Phố Cò	7,25	6,31	3,88			0,95
338	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (khu dân cư số 2)	Xã Tân Quang	3,52	3,17	1,82			0,35
339	Đường 30/4 đoạn từ Khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất	Phường Thăng Lợi	1,50	1,10	0,60			0,40
340	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (Sông Công II)	Xã Tân Quang	5,00	5,00	5,00	-	-	-
341	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)	Phường Lương Sơn	10,00	9,00	7,00	-		1,00
342	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)	Phường Lương Sơn, phường Bách Quang	10,00	9,00	7,00	-		1,00
343	Khu dân cư đối ứng dự án đường vành đai công nghiệp Sông Công	Xã Bá Xuyên	10,00	9,50	8,00	-	-	0,50
344	Điểm dân cư nông thôn xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	5,00	5,00	5,00	-	-	-
345	Xây dựng trụ sở UBND phường Châu Sơn	Xã Vinh Sơn	1,00	1,00	-	-	-	-
346	Nhóm trẻ Hoa Đào	Phường Mỏ Chè	0,20	0,20	0,20	-	-	-
347	Đường vành đai Công nghiệp Sông Công	Xã Tân Quang, xã Bá Xuyên	15,50	14,00	5,00			1,50
VIII	HUYỆN ĐỊNH HÓA		32,06	30,23	14,48	-	-	1,82
348	Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị	Thị trấn Chợ Chu	9,50	8,60	6,60			0,90
349	Trụ sở UBND xã Lam Vỹ (Ban chỉ huy quân sự xã Lam Vỹ)	Xã Lam Vỹ	0,28	0,26	0,17			0,03
350	Trường Mầm non xã Bảo Cường	Xã Bảo Cường	0,24	0,15	0,15			0,09
351	Dự án Trường Mầm non xã Đồng Thịnh	Xã Đồng Thịnh	0,17	0,08				0,09
352	Dự án San nền trường THCS Phú Đình huyện Định Hóa	Xã Phú Đình	0,23	0,20	0,10			0,03
353	Dự án mở rộng trường mầm non xã Phương Tiến	Xã Phương Tiến	0,03	0,03				-
354	Dự án Nâng cấp nhà lớp học phân hiệu Tam Hợp trường mầm non Lam Vỹ huyện Định Hóa	Xã Lam Vỹ	0,06	0,06				-

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
355	Trường THCS xã Bảo Linh	Xã Bảo Linh	0,73	0,71	0,63			0,02
356	Dự án sân nền sân vận hóa - thể thao	Xã Phú Đình	0,95	0,92	0,20			0,03
357	Đường trục thôn Nà Linh - Cổ Lũng (Giai đoạn 1)	Xã Bảo Cường	0,17	0,13	0,13			0,04
358	Dự án Đường GTNT từ di tích hầm của Đại tướng Võ Văn Thái, xóm Đồng Đâu, đến di tích nơi ở và làm việc của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh đồi Thâm Tăng, xã Định Biên	Xã Định Biên	0,60	0,60	0,12			-
359	Đường GTNT thôn Túc Duyên	Xã Quy Kỳ	0,21	0,21	0,14			-
360	Đường GTNT thôn Túc Duyên - Tân Hợp	Xã Quy Kỳ	0,58	0,58	0,12			-
361	Đường GTNT thôn Gốc Hồng	Xã Quy Kỳ	0,16	0,16	0,03			-
362	Đường GTNT thôn Khuân Nhà	Xã Quy Kỳ	0,17	0,17	0,02			-
363	Đường GTNT thôn Nà Mòn- Bàn Nóng	Xã Quy Kỳ	0,05	0,05	0,01			-
364	Dự án Nâng cấp hệ thống mương thoát nước thải khu dân cư phố Trung Kiên thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu	0,01	0,01	0,01			-
365	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Quy Kỳ	0,02	0,02	0,01			-
366	Dự án Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu	4,50	4,50				-
367	Cải tạo, nâng cấp đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu	1,00	1,00	0,05			-
368	Dự án Hồ Điều hòa và công viên cây xanh thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu	3,83	3,83	3,50			-
369	Hồ Làng Pháng	Xã Bình Thành	8,47	7,87	2,50			0,60
370	Công trình Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	Xã Tân Thịnh	0,10	0,10	-			-
IX THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN			545,64	384,53	205,49	-	-	161,12
371	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên (chủ đầu tư UBND thành phố Thái Nguyên)	Phường Quang Trung	0,25					0,25
		Phường Quang Vinh	37,22	29,94	22,65			7,28
		Phường Quan Triều	19,43	17,65	15,77			1,78
372	Khu đô thị Nam sông Cầu	Phường Quang Vinh	24,78	21,14	11,62			3,64
373	Dự án khu đô thị mới Cao Ngạn 2	Xã Cao Ngạn	48,80	44,40	26,30			4,40
374	Xây dựng cấp bách khu tái định cư hai bên đường Quốc lộ 17, đoạn qua chợ Núi Voi, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	Phường Chùa Hang	1,92	0,02				1,90
375	Khu đô thị HTD City tại phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm	1,86		-			1,86
376	Khu Tái định cư số 4 phường Tân Lập - thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập	8,52	7,02	5,27			1,50
377	Khu Tái định cư số 5 phường Tân Lập - thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập	4,40	3,96	2,43			0,44
378	Khu dân cư số 5, phường Tân Lập - thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập	2,34	1,71	0,51			0,63
379	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán TPTN (Khu số 1)	Phường Thịnh Đán	0,40	0,40				-
380	Dự án khu dân cư số 5 phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh	13,20	8,93	5,10			4,27
381	Khu dân cư 7C phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên	15,30	14,83	9,36			0,47
382	Khu đô thị tổ 10A, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập	2,69	1,29	0,02			1,40
383	Dự án nhà ở cao cấp Xuân Hòa	Phường Phan Đình Phùng	0,88					0,88
384	Khu dân cư tổ 17, phường Đồng Quang TPTN	Phường Đồng Quang	5,83	1,08				4,75
385	Khu dân cư số 3 (giai đoạn II)	Phường Tân Thịnh	0,16	0,08	0,02			0,08
386	Khu đô thị phía Nam thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Trung Thành	4,18	2,88	2,31			1,30

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
387	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán (khu số 5)	Phường Thịnh Đán, phường Tân Lập	11,28	9,93	3,32		1,35	
388	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán TPTN (Khu số 3)	Phường Thịnh Đán	34,72	29,71	8,47		5,01	
390	Khu dân cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán	0,12	0,12	0,12		-	
		Xã Quyết Thắng	6,28	4,95	3,73		1,33	
391	Khu dân cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn	17,27	12,43	6,04		4,84	
392	Tiểu dự án bồi thường GPMB phục vụ xây dựng, chỉnh trang khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 1)	Xã Cao Ngạn	2,20	1,94	1,31		0,26	
393	Dự án xây dựng không gian văn hóa trà tại xã Tân Cương	Xã Tân Cương	0,73	0,73			-	
394	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học Cổ truyền Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng	4,92	4,26	2,28		0,66	
395	Dự án xây dựng nhà 2 tầng 4 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Quang Vinh	Phường Quang Vinh	0,36	0,34	0,31		0,02	
396	Dự án xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, trường mầm non Quyết Thắng hạng mục di chuyển đường điện	Xã Quyết Thắng	0,02	0,00			0,02	
397	Cải tạo đường dây điện ĐZ 22 kV lộ 471 và 473 trạm 110 kV Thịnh Đán cấp điện cho khu vực phía Nam hồ Núi Cốc	Phường Tân Thịnh, phường Thịnh Đán, xã Phúc Xuân, xã Quyết Thắng	0,02				0,02	
398	Xây dựng công trình đường điện 478 Thịnh Đán E6.4 - 475 Lưu Xá E6.5	Phường Thịnh Đán, phường Cam Giá, phường Túc Duyên, xã Huống Thượng	0,11	0,08	0,06		0,03	
399	Xây dựng hồ điều hòa tại khu dân cư số 2 phường Tân Lập	Phường Tân Lập	3,86	3,06	2,83		0,80	
400	Khu dân cư số 2 phường Quang Trung	Phường Quang Trung	0,22	0,02	-		0,20	
401	Khu dân cư 7B phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên	0,08	0,03	-		0,05	
402	Khu dân cư số 6 phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên	0,07	0,03	-		0,04	
403	Khu đô thị phường Tân Lập - Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Thịnh Đán	6,20	5,70	1,81		0,50	
404	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán (khu số 4)	Phường Tân Lập, phường Thịnh Đán	7,76	4,73	1,73		3,03	
405	Xây dựng, cải tạo hạ tầng khu dân cư Lưu Nhân Chú	Phường Hương Sơn	1,15	1,15	1,07		-	
406	Khu dân phường Phú Xá	Phường Phú Xá	4,38	2,80	2,10		1,58	
407	Khu dân cư số 1 phường Đồng Bám	Phường Đồng Bám	2,63	2,25	1,25		0,38	
408	Khu dân cư phường Tân Thịnh, Quang Trung và xã Quyết Thắng	Phường Tân Thịnh, xã Quyết Thắng, phường Quang Trung	1,70	0,80	0,07		0,90	
409	Khu đô thị Cây Xanh - Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng	9,90	8,40	5,20		1,50	
410	Khu đô thị số 2 Huống Thượng	Xã Huống Thượng	26,00	22,60	9,00		3,40	
411	Khu đô thị số 3 Huống Thượng	Xã Huống Thượng	26,00	22,60	9,00		3,40	
412	Khu đô thị Thành Nam (đầu thầu dự án)	Xã Quyết Thắng	36,19	16,77	12,17		19,42	
413	Khu đô thị Quyết Thắng (đầu thầu dự án)	Xã Quyết Thắng	45,99	18,56	9,80		27,43	
414	Khu đô thị Thái Sơn (đầu thầu dự án)	Xã Quyết Thắng	49,29	18,44	9,80		30,85	
415	Điểm dân cư nông thôn xóm Cao Trắng	Xã Phúc Xuân	2,50	1,90	1,90		0,60	
416	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn xóm Đồng Danh	Xã Sơn Cẩm	5,20	3,23	0,48		1,97	
417	Xây dựng nhà văn hóa kho gạo Vó Ngựa	Phường Tân Thành	0,08	-	-		0,08	
418	Cụm công nghiệp Cao Ngạn (xây dựng nhà máy sản xuất gạch bê tông khí trung áp Autoclaved Concrete ACC)	Xã Cao Ngạn	1,00	1,00	0,10		-	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
419	Đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2	Xã Sơn Cẩm	29,74	25,81	8,74			3,93
420	Mở rộng đường vào lữ đoàn 382	Xã Thịnh Đức	0,07	0,05	0,04			0,02
421	Nâng cấp đường Lê Hữu Trác	Phường Tân Lập, phường Thịnh Đán	4,78	2,08	0,69			2,70
422	Xây dựng trạm xử lý nước thải phục vụ các khu dân cư đường Việt Bắc, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập	0,56	0,53	0,41			0,03
423	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Mỏ Bạch	Phường Gia Sàng, phường Túc Duyên, phường Phan Đình Phùng	1,92	0,04	-			1,88
424	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Xương Rồng	Phường Tân Thịnh, phường Quang Trung, phường Hoàng Văn Thụ, phường Quang Vinh	7,48	1,43	0,25			6,05
425	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV lộ 380 và 381 trạm 220kV Thái Nguyên	Phường Quan Triều, xã Cao Ngạn	0,01	0,00	0,00			0,01
426	Dự án đường điện 381 TBA 220kV Thái Nguyên (E62)	Xã Cao Ngạn, phường Chùa Hang, Đồng Bầm, xã Linh Sơn	0,04	0,03	0,02			0,01
427	Cải tạo đường điện ĐZ 22kV lộ 471 và 473 trạm 110kV Thịnh Đán	Phường Tân Thịnh, phường Thịnh Đán, xã Phúc Xuân, xã Quyết Thắng	0,04	0,04	0,03			0,00
428	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung áp khu vực thành phố Thái nguyên (dự án KFW3)	Phường Quang Trung, phường Đồng Quang, phường Tân Thịnh, phường Thịnh Đán, phường Trung Vương, phường Quán Triều, phường Phú Xá, phường Cam Giá, xã Thịnh Đức, phường Tân Lập, phường Trung Thành	0,62	0,62	-			-
NĂM 2021								
TỔNG			6.158,23	4.974,52	2.095,45	6,09	-	1.184,11
I	HUYỆN ĐỊNH HÓA		79,28	73,84	29,68	3,69	-	5,44
429	Khu tái định cư di dân khẩn cấp vùng thiên tai sạt lở đất và có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét và kè bờ suối khắc phục sạt lở khu vực UBND xã và Trạm y tế xã Linh Thông	Xã Linh Thông	1,64	1,56	1,52			0,08
430	Ban chỉ huy quân sự xã Lam Vỹ	Xã Lam Vỹ	0,28	0,27	0,17			0,01
431	Trường Mầm non Bảo Linh (phân hiệu Khuổi Chao)	Xã Bảo Linh	0,04					0,04
432	Trường Mầm non Bảo Linh	Xã Bảo Linh	0,02					0,02
433	Mở rộng trường Mầm non xã Bình Yên	Xã Bình Yên	0,09	0,09				-
434	Xây dựng, nâng cấp điểm trường Mầm non Tam Hợp	Xã Lam Vỹ	0,10	0,10				-
435	Xây dựng điểm trường Mầm non Khau Viêng	Xã Lam Vỹ	0,05	0,05	0,05			-
436	Trường Mầm non Lam Vỹ (khu Trung tâm)	Xã Lam Vỹ	0,25	0,25				-
437	Cụm công nghiệp Tân Dương	Xã Tân Dương	13,00	13,00	9,80			-
438	Đường giao thông nông thôn Túc Duyên	Xã Quy Kỳ	0,21	0,21	0,14			-
439	Đường giao thông nông thôn Túc Duyên - Tân Hợp	Xã Quy Kỳ	0,58	0,58	0,12			-
440	Sửa chữa đột xuất xử lý vị trí mất an toàn giao thông tại Km34-Km35+200 Quốc lộ 3C (Đèo So)	Xã Quy kỳ	4,83	3,72	0,03	3,69		1,11
441	Đường vào Trường THCS Phú Đình	Xã Phú Đình	0,36	0,36	0,03			-

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
442	Đường nội đồng cầu cứng Nam Cơ	Xã Kim Phụng	0,20	0,20	0,20			
443	Mở rộng, nâng cấp đường vào Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Diêm Mặc	Xã Diêm Mặc	0,02					0,02
444	Đường sang khu Trung tâm Văn hóa- Thể thao huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu	0,08	0,08	0,05			
445	Mở rộng khu di tích lịch sử ngành bưu điện	Xã Bình Thành	0,39	0,31				0,08
446	Di tích địa điểm Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc	Xã Bình Thành	1,65	1,57	0,91			0,08
447	Bến xe khách Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu	0,02	0,02	0,00			
448	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư trung tâm huyện đến Đài tưởng niệm huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu	0,07	0,03				0,04
449	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư trung tâm huyện qua tuyến đường tránh nội thị thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu	0,12	0,04				0,08
450	Nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3C đến cơ quan Huyện ủy, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu	0,04	0,02				0,02
451	Xây dựng bia ghi dấu nơi thành lập Cục Chính trị - Tổng cục Cung cấp (nay là Tổng cục Hậu cần) Quân đội nhân dân Việt Nam	Xã Định Biên	0,07	0,06				0,01
452	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử nơi Báo nhân dân ra số đầu tiên ngày 11/3/1951	Xã Quy Kỳ	0,08	0,04				0,04
453	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu	0,35	0,35	0,35			
454	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị	Thị trấn Chợ Chu	9,50	8,60	6,60			0,90
455	Trường THCS xã Phú Đình	Xã Phú Đình	0,93	0,90	0,20			0,03
456	Trường Mầm non xã Bộc Nhiêu	Xã Bộc Nhiêu	0,05	0,03				0,02
457	Sân nền sân văn hóa - thể thao	Xã Phú Đình	1,27	1,24	0,52			0,03
458	Sân vận động thể thao trung tâm xã Bình Yên	Xã Bình Yên	2,00	2,00	0,34			
459	Đường giao thông nông thôn Làng Quặng B Góc Sáu, xã Định Biên	Xã Định Biên	0,07	0,07	0,05			
460	Đường nội đồng Co Liễn, xã Định Biên	Xã Định Biên	0,26	0,26	0,24			
461	Đường nội đồng Đồng Bến, xã Định Biên	Xã Định Biên	0,19	0,19	0,19			
462	Đường giao thông nông thôn Làng Vẹ (giai đoạn III), xã Định Biên	Xã Định Biên	0,30	0,30	0,15			
463	Đường giao thông nông thôn Đồng Đau, xã Định Biên	Xã Định Biên	0,02	0,02				
464	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Xã Phú Tiến, xã Trung Hội, xã Trung Lương, xã Bình Yên, xã Diêm Mặc, xã Phú Đình	23,25	21,46	5,10			1,79
465	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Kim Sơn-Kim Phụng, huyện Định Hóa	Xã Kim Phụng	2,55	2,10	0,33			0,45
466	Cải tạo, nâng cấp đường vào Ban chỉ huy Quân sự huyện	Thị trấn Chợ Chu, xã Bảo Cường	0,40	0,40	0,05			
467	Cải tạo, nâng cấp đường vào Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, xã Kim Sơn	1,00	1,00	0,05			
468	Hồ Làng Pháng	Xã Bình Thành	8,47	7,87	2,50			0,60
469	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu	4,50	4,50				
II	HUYỆN ĐÔNG HỖ		615,33	538,45	127,78			77,28
470	Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng	22,67	18,25	11,66			4,42
471	Dự án chăn nuôi lợn gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh (bổ sung)	Xã Minh Lập	201,00	179,43	18,75			21,57
472	Khu dân cư Cầu Đất, xã Nam Hòa (bổ sung giai đoạn 1)	Xã Nam Hòa	0,02	0,02	0,01			
473	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xóm Gò Cao	Xã Hóa Thượng	0,34	0,32	0,25			0,02

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
474	Khu đô thị số 1 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng	28,81	26,07	9,40			2,74
475	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng	25,85	20,71	6,94			5,14
476	Khu đô thị Nam Hưng Thái (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng	22,53	18,27	7,00			4,26
477	Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến	Xã Minh Lập	7,50	6,99	5,57			0,51
478	Khu dân cư Trung tâm xã Minh Lập	Xã Minh Lập	24,00	20,92	9,07			3,08
479	Trụ sở UBND thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau	0,07	0,05	0,03			0,02
480	Ban chỉ huy quân sự huyện Đồng Hỷ (bổ sung)	Xã Hóa Thượng	0,01	0,01	0,01			-
481	Mở rộng Trường Tiểu học số 2 Văn Lãng	Xã Văn Lãng	0,11	0,11				-
482	Trường THCS Trại Cau	Thị trấn Trại Cau	0,67	0,39				0,28
483	Cụm công nghiệp Quang Sơn 1 (Khu A)	Xã Quang Sơn	15,30	13,22	2,48			2,08
484	Đường liên xã Khe Mo - Sông Cầu	Xã Khe Mo	0,04	0,04	0,02			-
485	Nhà văn hóa tổ dân phố 5	Thị trấn Trại Cau	0,07					0,07
486	Nhà văn hóa tổ dân phố 7	Thị trấn Trại Cau	0,34					0,34
487	Nhà văn hóa xóm Lân Quan	Xã Tân Long	0,06	0,06	0,06			-
488	Nhà văn hóa xóm La Vương	Xã Hóa Trung	0,16	0,16	0,10			-
489	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35kv lộ 371 E6.8 và lộ 371 Trạm cắt Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã Văn Hán	0,01	0,01	0,00			-
		Xã Nam Hòa	0,01	0,01				-
490	Công trình xuất tuyến 110kv Quang sơn	Xã Quang Sơn	0,02	0,02	0,01			0,00
491	Xây dựng mới, cải tạo đường dây trung thế khu vực huyện Đồng Hỷ	Xã Quang Sơn	0,00	0,00	0,00			-
		Xã Hóa Thượng	0,01	0,01	0,00			-
		Xã Tân Lợi	0,00	0,00	0,00			-
		Thị trấn Sông Cầu	0,00	0,00	0,00			-
492	Dự án Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao kết hợp trồng cây và nuôi trồng thủy sản tại thôn Cao Phong, xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến	45,59	45,51	2,73			0,08
493	Dự án Chăn nuôi lợn và gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh	Xã Minh Lập	100,00	88,00	2,70			12,00
494	Khu dân cư Đá Thiên 1	Thị trấn Trại Cau	4,90	4,41	2,47			0,49
495	Khu dân cư Đá Thiên 2	Thị trấn Trại Cau	0,45	0,40	0,25			0,05
496	Khu dân cư xóm Ấp Thái	Xã Hóa Thượng	12,50	11,69	9,74			0,81
497	Khu dân cư xóm Gò Cao 1	Xã Hóa Thượng	5,70	5,02	3,82			0,68
498	Khu đất ở hoàn vốn Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu hành chính mới	Xã Hóa Thượng	12,43	11,21	2,39			1,22
499	Khu dân cư xóm Làng Mới	Xã Tân Long	2,60	0,50	0,50			2,10
500	Khu dân cư số 1, 2 xã Văn Hán	Xã Văn Hán	12,00	9,69	8,00			2,31
501	Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 2	Xã Hóa Thượng	8,48	6,64	4,86			1,84
502	Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 1	Xã Hóa Thượng	1,54	0,81	0,67			0,73
503	Quy hoạch khu dân cư Văn Hữu	Xã Hóa Thượng	12,46	11,25	9,78			1,21
504	Xây dựng thao trường bắn cụm chiến đấu số 1	Thị trấn Trại Cau	8,20	8,20				-
505	Xây dựng hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện Đồng Hỷ	Xã Khe Mo	6,88	6,76	0,79			0,12
506	Xây dựng Trường mầm non xã Tân Long, điểm trường Đông Mây	Xã Tân Long	0,60	0,60	0,20			0,40
507	Mở rộng trường mầm non số 1, xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng	0,10	0,06				0,04
508	Trường mầm non số 2, xã Minh Lập	Xã Minh Lập	0,10	0,10	0,09			-
509	Trường Mầm non Hòa Bình	Xã Hòa Bình	0,06	0,05				0,01
510	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Nam Hòa	Xã Nam Hòa	20,00	14,89	4,00			5,11

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
511	Mở rộng đường xóm 9 đi Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu	0,58	0,58				-
512	Mở rộng đường Km 11 đi xóm 9	Thị trấn Sông Cầu	0,70	0,70				-
513	Mở rộng các đường bê tông trên địa bàn xã Văn Hán	Xã Văn Hán	0,26	0,26	0,06			-
514	Tuyến đường từ xóm Thịnh Đức 1 đi xóm La Đùm, xã Văn Hán	Xã Văn Hán	6,48	5,23	2,70			1,25
515	Mở rộng tuyến đường đoạn từ đường nhánh rẽ vào Bộ tư lệnh Quân khu 1 đến ngã 3 Hóa Thượng, giao với đường QL1B, xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng	3,00	0,70	0,56			2,30
516	Dự án Công trình xây dựng mở rộng chợ Nam Hòa	Xã Nam Hòa	0,05	0,05	0,05			-
517	Đình làng xóm Tam Thái	Xã Hóa Thượng	0,06	0,06	0,06			-
III	HUYỆN ĐẠI TỪ		1.165,47	958,19	214,20	0,44	-	207,28
518	Khu dân cư xóm Giữa	Thị trấn Hùng Sơn	0,14	0,14	0,14			
519	Khu dân cư đô thị mới Đồng Khốc	Thị trấn Hùng Sơn	4,50	4,15	3,50			0,35
520	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn	17,52	14,71	9,95			2,81
521	Khu đô thị Royal Villa	Thị trấn Hùng Sơn	10,00	8,54	7,72			1,46
522	Khu dân cư Đồng Trùng	Thị trấn Hùng Sơn	0,52	0,36	0,26			0,16
523	Khu lẻ dân cư tổ dân phố An Long	Thị trấn Hùng Sơn	0,50	0,50	0,50			
524	Khu dân cư số 1B	Thị trấn Hùng Sơn	0,96	0,73	0,16			0,23
525	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và các khu đất xen kẹt còn lại thuộc Khu dân cư Đồng Khốc	Thị trấn Hùng Sơn	1,74	1,30	0,70			0,44
526	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn	4,27	3,01	1,20			1,26
527	Khu tái định cư Nam Sông Công	Thị trấn Hùng Sơn	0,18	0,05				0,13
528	Khu đô thị Sơn Hà	Thị trấn Hùng Sơn	11,58	8,79	2,49			2,79
529	Khu trung tâm thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	10,70	7,58	1,00			3,12
530	Khu đô thị Đồng Cả	Thị trấn Hùng Sơn	33,13	27,15	25,00			5,98
531	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội	14,74	13,78	12,07			0,96
532	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội	24,75	19,40	12,10			5,35
533	Khu tái định cư xã Tân Thái (đôi Nam Văn- giải quyết tồn tại)	Xã Tân Thái	0,02					0,02
534	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Hoàng Nông	3,63	3,00	3,00			0,63
535	Khu tái định cư (Đường từ ĐT 261 vào Đền Gàn)	Xã Vạn Thọ	3,00	3,00	3,00			
536	Điểm dân cư nông thôn	Xã Khôi Kỳ	6,00	6,00	6,00			
537	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận	8,13	7,73	7,00			0,40
538	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái	30,07	24,46	0,41			5,61
539	Khu tái định cư xã Tân Thái	Xã Tân Thái	5,00	4,00				1,00
540	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu di dân, tái định cư cho các hộ dân xóm Yên Thái, xã Tân Thái	Xã Tân Thái	1,19	0,96	0,65			0,23
541	Khu dân cư trung tâm	Xã Phú Thịnh	5,95	4,67	4,00			1,28
542	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Mỹ Yên	5,64	4,87	4,50			0,77
543	Khu dân cư Bán Luông	Xã Phú Cường	2,10	2,10	1,90			
544	Mở rộng khu dân cư Cầu Đá	Xã Hoàng Nông	0,33	0,33	0,33			
545	Điểm dân cư nông thôn trung tâm xã Ký Phú	Xã Ký Phú	0,40	0,15	0,05			0,25
546	Khu tái định cư (để thực hiện Dự án Đầu tư khai thác mỏ sét cao lanh Phú Lạc)	Xã Phú Lạc	1,50	1,50	1,50			
547	Điểm dân cư nông thôn	Xã Văn Yên	2,00	2,00	2,00			
548	Điểm dân cư nông thôn	Xã Văn Yên	5,58	4,20	3,65			1,38
549	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Minh Tiến	5,39	4,03	2,75			1,36
550	Khu dân cư xóm Đền	Xã Quân Chu	5,79	3,35	3,29			2,44
551	Khu dân cư nông thôn số 1	Xã Tiên Hội	6,82	6,07	3,46			0,75
552	Trụ sở UBND xã Khôi Kỳ	Xã Khôi Kỳ	0,55	0,40				0,15
553	Trụ sở UBND xã Cát Nê	Xã Cát Nê	0,28	0,28	0,28			
554	Mở rộng Trung tâm hành chính UBND huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn	1,67	1,17	1,17			0,50
555	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Thái	Xã Tân Thái	0,10	0,10				
556	Trụ sở làm việc UBND xã Phú Thịnh và các hạng mục phụ trợ	Xã Phú Thịnh	1,76	1,75	1,49			0,01

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
557	Trụ sở làm việc UBND xã Yên Lãng (Nhà làm việc và nhà văn hóa)	Xã Yên Lãng	1,38	1,38				
558	Mở rộng trụ sở công an huyện	Thị trấn Hùng Sơn	0,44	0,06	0,06			0,38
559	Nhà văn hóa xã An Khánh	Xã An Khánh	0,13	0,13	0,13			
560	Mở rộng Trường tiểu học Kim Đồng	Thị trấn Hùng Sơn	0,31	0,31	0,31			
561	Trường mầm non Hoa Sen	Thị trấn Hùng Sơn	0,10	0,10	0,05			
562	Mở rộng Trường mầm non Na Mao	Xã Na Mao	0,08	0,08	0,03			
563	Mở rộng Trường tiểu học Việt An	Xã Na Mao	0,14	0,14	0,14			
564	Mở rộng Trường THCS	Xã Na Mao	0,08	0,08	0,08			
565	Mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Xã Tiên Hội	0,14					0,14
566	Mở rộng Trường tiểu học Quân Chu	Xã Quân Chu	0,05					0,05
567	Trường mầm non Yên Lãng	Xã Yên Lãng	0,46	-				0,46
568	Sân thể thao	Xã Na Mao	1,31	1,31	1,31			
569	Xây dựng sân vận động xã	Xã An Khánh	1,20	1,20	1,20			
570	Sân vận động thể thao xã	Xã Phú Thịnh	1,60	1,60	1,60			
571	Sân thể thao	Xã Vạn Thọ	1,20	1,20	1,20			
572	Trung tâm Văn hóa thể thao xóm Lưu Quang	Xã Minh Tiến	0,64	0,64	0,27			
573	Trung tâm Thể thao dưới nước	Thị trấn Hùng Sơn	2,00	1,95	1,70			0,05
574	Trung tâm Thể thao văn hóa	Xã Yên Lãng	1,50	1,50	1,50			
575	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp (Trụ sở Phòng Tài chính - kế hoạch; Trụ sở UBND thị trấn Đại Từ cũ)	Thị trấn Hùng Sơn	0,40					0,40
576	Sản xuất kinh doanh (sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ ô tô kết hợp buôn bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu)	Xã Bản Ngoại	0,24	0,24	0,24			
577	Nhà máy sản xuất hàng may xuất khẩu TDT	Xã Bình Thuận	0,80	0,80	0,80			
578	Đầu tư xây dựng nhà máy bê tông và gạch ngói Việt Cường	Xã Phú Xuyên	0,09	0,09	0,09			
579	Cụm công nghiệp Hà Thượng	Xã Hà Thượng	30,00	26,77	12,49			3,23
580	Khai thác mỏ sét cao lanh	Xã Phú Lạc	25,37	6,98	3,18			18,38
581	Khai thác cát sỏi tại khu vực Suối Kén Xã	Xã Vạn Thọ	1,03	0,11				0,92
582	Lục Ba, Xã Vạn Thọ và Xã Ký Phú	Xã Ký Phú	3,62	0,58				3,04
583	Xưởng tuyển nổi Đồng, Thiếc - Bismut tây Núi Pháo	Xã Hà Thượng	6,18	4,40				1,78
584	Mở rộng bãi thải Tây Công ty Than Khánh Hòa	Xã An Khánh	1,34	0,66				0,68
585	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh	2,89	2,41	0,20			0,48
586	Xây dựng mới Bến xe khách của huyện	Thị trấn Hùng Sơn	0,19	0,10	0,04			0,09
587	Nơi thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng	2,25	2,03	1,22			0,22
588	Mở rộng Khu di tích lịch sử 27/7	Thị trấn Hùng Sơn	2,00	1,60				0,40
589	Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tập 2	Thị trấn Hùng Sơn	0,07	0,07	0,07			
590	Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tập 3	Thị trấn Hùng Sơn	0,10	0,10	0,02			
591	Nhà văn hóa tổ dân phố 17	Thị trấn Hùng Sơn	0,09	0,09				
592	Nhà văn hóa tổ dân phố Hợp Thành	Thị trấn Hùng Sơn	0,06	0,06	0,06			
593	Nhà văn hóa các xóm, tổ dân phố	Thị trấn Hùng Sơn	0,54	0,45	0,45			0,09
594	Nhà văn hóa các xóm	Xã Cát Nê	0,58	0,58	0,58			
595	Nhà văn hóa 8 xóm	Xã Phú Thịnh	0,62	0,62	0,30			
596	Chợ Trung tâm xã	Xã Văn Yên	0,80	0,80	0,80			
597	Khu tâm linh Hồ Núi Cốc (Bao gồm: khu xây tháp, khu phụ trợ và đường lên tháp)	Xã Vạn Thọ	8,14	7,64		0,44		0,50
598	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Xã Văn Yên	80,34	79,20	2,40			1,14
		Xã Lục Ba	31,40	31,40				
599	Khu dân cư mới	Xã Tân Thái	76,00	44,17	0,69			31,83
600	Khu đô thị số 1 thuộc đô thị mới Yên Lãng	Xã Yên Lãng	20,76	19,63	17,50			1,13

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
601	Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên (bổ sung thêm diện tích)	Xã Kỳ Phú	2,68	1,00				1,68
602	Điểm dân cư nông thôn số 1 Hoàng Nông (bổ sung thêm diện tích)	Xã Hoàng Nông	0,23	0,16	0,16			0,07
603	Điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ (bổ sung thêm diện tích)	Xã Khôi Kỳ	2,57	1,68	1,25			0,89
604	Trụ sở Công an - Quân sự xã La Bằng	Xã La Bằng	0,26	0,26	0,24			
605	Trường Mầm non xã Lục Ba	Xã Lục Ba	0,50					0,50
606	Trường Mầm non Tiên Hội	Xã Tiên Hội	0,43					0,43
607	Trường THCS La Bằng	Xã La Bằng	0,14					0,14
608	Trung tâm văn hóa thể thao	Xã Bán Ngoại	3,00	3,00	3,00			
609	Sân vận động Trung tâm huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn	8,10	8,04	7,00			0,06
610	Sân thể thao Trung tâm xã	Xã Phúc Lương	1,10	1,03	0,28			0,07
611	Cụm công nghiệp Phú Lạc 2	Xã Tiên Hội	7,33	6,84	6,00			0,49
612	Khu đô thị sinh thái thể dục thể thao	Xã Cát Nê	297,42	248,24	0,31			49,18
		Thị trấn Quán Chu	201,83	174,70	3,71			27,13
613	Mở rộng khu 5 Thấu kính II Công ty than Núi Hồng	Xã Yên Lãng	2,25	2,25				
614	Bồi thường GPMB phục vụ sản xuất Thấu kính III Công ty than Núi Hồng (đề giao đất)	Xã Yên Lãng	6,03					6,03
615	Mở rộng tuyến 19-23 - Thấu kính III Công ty than Núi Hồng (đề giao đất)	Xã Yên Lãng	2,68					2,68
616	Mỏ titan Na Hóc	Xã Phú Lạc	4,52	4,11	0,02			0,41
617	Khai thác cát sỏi khu vực suối Kén (đợt 2)	Xã Lục Ba	0,47					0,47
		Xã Vạn Thọ	2,48					2,48
		Xã Kỳ Phú	6,53	2,18				4,35
618	Đường vào Khu di tích lịch sử truyền thống Thanh niên Việt Nam	Xã Yên Lãng	2,42	2,39	2,30			0,03
619	Đường kết nối từ Quốc lộ 37 với đường ĐT 270 (đoạn qua tổ dân phố An Long)	Thị trấn Hùng Sơn	3,80	3,12	2,18			0,68
620	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Xã Kỳ Phú	2,57	1,51	1,51			1,06
		Thị trấn Quán Chu	9,54	9,33	0,99			0,21
		Xã Cát Nê	29,00	29,00	4,91			
621	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên	Xã Tân Linh, xã La Bằng	3,60	3,59	0,06			0,01
622	Nhà văn hóa xóm Đám Giáo, Bấu Châu	Xã Lục Ba	0,08	0,08	0,04			
623	Nhà văn hóa xóm 12	Xã Tân Linh	0,05	0,05	0,05			
624	Nhà văn hóa xóm Đám Mụ	Xã Bình Thuận	0,04	0,04				
625	Nhà văn hóa các xóm Đám Cầu, Đoàn Kết, Làng Hưu, Làng Đăng	Xã Hoàng Nông	0,15	0,15	0,11			
626	Nhà văn hóa các xóm Đồng Mãng, Đồng Cọ, Đồng Dùm	Xã Yên Lãng	0,66	0,64	0,29			0,02
627	Chợ xã Đức Lương	Xã Đức Lương	0,55	0,55	0,55			
628	Nghĩa trang Vĩnh Hằng	Thị trấn Hùng Sơn	10,89	10,70	0,53			0,19
629	Nghĩa trang nhân dân xóm Tiên Đốc	Xã Yên Lãng	4,81	4,00	0,79			0,81
IV	HUYỆN PHÚ BÌNH		413,28	353,06	202,30	-	-	60,21
630	Khu dân cư cửa ngõ Đông Nam tỉnh Thái Nguyên	Xã Kha Sơn	29,13	24,43	17,36			4,70
631	Khu dân cư Núi Ngọc	Xã Nga My	25,72	25,13	17,88			0,59
		Xã Úc Kỳ	19,28	18,81	14,74			0,47
632	Khu đô thị số 12 (bổ sung)	Thị trấn Hương Sơn	6,63	5,59	4,56			1,04
		Thị trấn Hương Sơn	20,00	18,57	8,10			1,43
633	Khu đô thị số 10	Thị trấn Hương Sơn	10,00	7,76	5,63			2,24
634	Khu đô thị số 2 (thuộc đô thị mới Diềm Thụy) (bổ sung)	Xã Diềm Thụy	0,73					0,73
635	Điểm dân cư trung tâm xã Tân Đức (bổ sung)	Xã Tân Đức	2,00	2,00	1,94			-
636	Điểm dân cư phía Tây Bắc, xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn	10,96	9,91	8,96			1,05
637	Khu dân cư mới Ngọc Hà	Xã Nga My	10,00	9,20	6,60			0,80
		Xã Hà Châu	1,40	1,40	1,40			-

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
638	Khu đô thị Phú Bình 1 (bổ sung)	Xã Xuân Phương	0,24	0,15	0,02		0,10	
		Thị trấn Hương Sơn	0,15				0,15	
		Xã Nga My	0,07				0,07	
639	Điểm dân cư nông thôn Đông Yên, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình	4,93	4,67	4,02		0,26	
640	Xây dựng khu trung tâm xã Nhã Lộng (hạng mục: cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND xã; Nhà làm việc bộ phận một cửa; Nhà đa năng)	Xã Nhã Lộng	0,10	0,10			-	
641	Trạm sửa chữa Trường Quân sự Quân khu 1	Xã Thượng Đình	0,31	0,25			0,06	
642	Khu công nghiệp Diêm Thụy (phần diện tích 170 ha)	Xã Diêm Thụy	30,00	26,61	8,80		3,39	
643	Cụm công nghiệp Diêm Thụy (bổ sung)	Xã Diêm Thụy	15,35	12,00	8,61		3,35	
644	Xây dựng điểm thu gom rác thải tập trung xã Tân Kim	Xã Tân Kim	0,01	0,01			-	
645	Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh	0,67	0,67	0,40		-	
646	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Xã Nga My	63,10	55,80	22,90		7,30	
647	Đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội	Xã Nga My	1,00	0,39	0,25		0,61	
648	Khu đô thị Hòa Bình (Khu đô thị Nhà phố Việt cũ)	Thị trấn Hương Sơn	37,28	33,78	17,10		3,50	
649	Khu đô thị số 12	Thị trấn Hương Sơn	5,00	4,60	3,98		0,40	
650	Khu đô thị số 8	Thị trấn Hương Sơn	11,25	9,69	5,86		1,56	
		Xã Xuân Phương	4,40	4,25	2,65		0,15	
651	Khu đô thị số 11, thị trấn Hương Sơn	Xã Kha Sơn	1,50	1,50	1,50		-	
		Thị trấn Hương Sơn	3,90	3,90	3,90		-	
652	Khu đô thị số 4, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn	13,98	12,24	7,75		1,74	
		Xã Kha Sơn	2,00	1,97	1,88		0,03	
653	Điểm dân cư nông thôn và chợ trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng	3,32	3,26	2,09		0,06	
654	Khu đô thị số 2 thuộc Khu đô thị mới xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy	9,00	7,26	3,00		1,74	
655	Điểm dân cư Trung tâm xã Tân Đức	Xã Tân Đức	4,82	4,72	4,30		0,10	
656	Khu dân cư mới Phú Lâm	Xã Kha Sơn	5,00	4,97	4,90		0,03	
657	Khu dân cư và Thương mại Việt Cường	Xã Xuân Phương	5,60	0,19			5,41	
		Thị trấn Hương Sơn	3,60				3,60	
		Xã Nga My	1,55				1,55	
658	Khu dân cư và Thương mại Thiên Phúc	Xã Xuân Phương	5,86	0,19			5,67	
		Thị trấn Hương Sơn	3,60				3,60	
		Xã Nga My	1,66				1,66	
659	Điểm dân cư nông thôn xóm Lương Thái, xã Lương Phú	Xã Lương Phú	1,23	1,23	0,80		-	
660	Khu dân cư Trung tâm xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt	0,60	0,60	0,60		-	
661	Đầu giá quyền sử dụng đất 01 lô đất tại Khu dân cư trung tâm xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ	0,01	0,01	0,01		-	
662	Khu tái định cư xóm Trạng, xã Diêm Thụy (Khu tái định cư Khu công nghiệp 170 ha)	Xã Diêm Thụy	6,01	5,69	4,19		0,32	
663	Mở rộng Khu trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng	0,40	0,40			-	
664	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Diêm Thụy)	Xã Diêm Thụy	5,00	4,76	3,13		0,24	
665	Phòng làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Hà Châu	Xã Hà Châu	0,05	0,05			-	
666	Thao trường bắn của Ban chỉ huy quân sự huyện	Xã Kha Sơn	6,07	5,99	0,29		0,08	
667	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh	0,51	0,51	0,51		-	
668	Công trình nhà lớp học và một số công trình phụ trợ, Trường Tiểu học Hà Châu	Xã Hà Châu	0,04	0,04			-	
669	Sân vận động, thể thao núi Cạm	Xã Kha Sơn	2,60	2,60			-	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
670	Khu công nghiệp Diêm Thụy phần diện tích 180ha (khu A)	Xã Diêm Thụy	5,00	4,60	1,20			0,40
671	Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao Hòa Lâm Tân Thành	Xã Tân Thành	9,40	9,36	0,49			0,04
672	Dự án Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Thành	Xã Tân Thành	1,20	1,20				-
673	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Khánh	Xã Tân Khánh	0,05	0,05				-
V	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		33,74	29,16	8,30	-	-	4,59
674	Tổ hợp văn hóa đa năng và đô thị sinh thái	Xã Tức Tranh	25,00	21,81	1,05			3,20
675	Khu dân cư Thành Nam 2 (Khu đô thị Thành Nam 2)	Thị trấn Đu	4,77	4,77	4,77			-
676	Khu đô thị số 1 Đu - Động Đạt	Thị trấn Đu	1,20					1,20
677	Khu dân cư Làng Mới	Xã Hợp Thành	0,16	0,14	0,12			0,02
678	Điểm dân cư nông thôn	Xã Yên Lạc	0,51	0,47	0,40			0,04
679	Điểm dân cư nông thôn xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh	2,10	1,97	1,96			0,13
VI	THÀNH PHỐ PHỐ YÊN		1.417,49	1.098,23	798,17	1,90	-	319,26
680	Khu tái định cư Đồng Tiến (khu số 1)	Phường Đồng Tiến	3,05		2,82			3,05
681	Khu tái định cư Đồng Tiến (khu số 2)	Phường Đồng Tiến	3,30		2,90			3,30
682	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	Xã Phúc Thuận	3,02		2,30			3,02
683	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	Xã Phúc Thuận	3,60		3,03			3,60
684	Khu tái định cư Thành Công 1	Xã Thành Công	2,66		1,81			2,66
685	Khu tái định cư Thành Công 2	Xã Thành Công	4,20		2,37			4,20
686	Khu tái định cư Thành Công 3	Xã Thành Công	1,60		1,42			1,60
687	Khu tái định cư Vạn Phái	Xã Vạn Phái	3,00		1,35			3,00
688	Khu tái định cư Nam Tiến	Phường Nam Tiến	5,90		3,19			5,90
689	Khu tái định cư Tân Hương	Phường Tân Hương	3,63		2,94			3,63
690	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	Xã Minh Đức	4,98		4,24			4,98
691	Khu tái định cư xóm Hanh và xóm Công Thượng, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến	2,56		1,57			2,56
692	Khu tái định cư Tân Thịnh, Phường Tân Hương (khu số 1)	Phường Tân Hương	9,80		6,20			9,80
693	Khu tái định cư Tân Thịnh, Phường Tân Hương (khu số 2)	Phường Tân Hương	9,60		5,30			9,60
694	Khu tái định cư Tân Thịnh, Phường Tân Hương (khu số 3)	Phường Tân Hương	8,00		5,00			8,00
695	Đường kết nối từ Quảng trường đến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc (giai đoạn 1)	Phường Nam Tiến	1,90		1,10			1,90
		Phường Đắc Sơn	7,96		6,21			7,96
696	Đường kết nối từ nút giao Yên Bình đến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Phường Tân Hương	4,70		3,20			4,70
		Phường Đông Cao	1,50		1,10			1,50
697	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Thái Nguyên	Phường Tiên Phong	154,36	138,50	118,37			15,86
698	Khu dân cư An Sinh Phú I	Phường Ba Hàng	20,20	19,70	18,00			0,50
699	Khu nhà ở xã hội dịch vụ thương mại và Khu nhà ở cao cấp Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến	32,70	26,00	9,00			6,70
		Phường Bãi Bông	15,50	14,50	10,00			1,00
700	Tái định cư Phường Đông Cao	Phường Đông Cao	24,00	21,50	15,50			2,50
701	Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	Xã Vạn Phái	16,95	13,44	12,07			3,51
		Phường Nam Tiến	11,31	9,67	9,67			1,64
		Phường Đông Cao	6,29	5,81	5,81			0,48
		Phường Đồng Tiến	2,39	1,82	1,82			0,57
		Xã Thành Công	32,85	26,13	16,15			6,72
		Phường Tân Hương	23,51	18,29	14,63			5,22
		Xã Minh Đức	3,11	2,95	2,80			0,16
702	Khu dân cư Thanh Quang	Xã Phúc Thuận	50,45	35,76	17,35			14,69
703	Khu đô thị sinh thái thể thao GLORY	Phường Đồng Tiến	7,71	7,71	4,50			
704	Khu đô thị sinh thái GLORY ECO LAND & VILLA	Xã Thành Công	70,33	65,03	3,40			5,30
		Xã Thành Công	53,00	49,20	3,10			3,80

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác	
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng
705	Khu dân cư và nhà ở công nhân thuê xã Trung Thành	Phường Trung Thành	4,20	3,70	2,20		0,50	
706	Khu đô thị Âm Diện 2	Phường Hồng Tiến	9,74	6,00	3,50		3,74	
707	Khu dân cư Làng Đài, Phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn	8,11	6,33	6,31		1,78	
708	Trụ sở Công an	Phường Nam Tiến	3,30	3,11	2,92		0,19	
		Phường Ba Hàng	0,50	0,50	0,50			
709	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Xã Minh Đức	0,22	0,22				
	Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Phường Bãi Bông	0,13	0,13				
710	Nhà máy Z127	Phường Hồng Tiến	20,00	17,50	9,00		2,50	
711	Nhà văn hóa tổ dân phố Bông Hồng	Phường Bãi Bông	0,09	0,09	0,04			
712	Nhà văn hóa tổ dân phố Phú Hưng	Phường Bãi Bông	0,09	0,09	0,05			
713	Nhà văn hóa tổ dân phố Đại Thịnh	Phường Bãi Bông	0,01	0,01				
714	Nhà văn hóa xóm Thành Lập	Phường Hồng Tiến	0,25	0,25	0,25			
715	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Đông Cao	Phường Đông Cao	0,07	0,07				
716	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	Phường Đồng Tiến	0,31				0,31	
717	Xây dựng nhà hội trường đa năng xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái	0,11	0,09			0,02	
718	Khu công nghiệp Nam Phổ Yên (Nhà máy sản xuất gỗ ván công nghiệp Thăng Long)	Phường Trung Thành	0,98	0,98	0,88			
719	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đi khu di tích Lý Nam Đế	Phường Tiên Phong	7,00	7,00	6,00			
720	Công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho khu vực xã Phúc Thuận, xã Minh Đức, Phường Bắc Sơn	Xã Phúc Thuận	0,21	0,21				
721	Đường dây và Trạm biến áp 110 Kv Đa Phúc	Phường Trung Thành	0,95	0,95	0,95			
722	Mở rộng Nghĩa địa xóm Thượng	Phường Thuận Thành	1,00	1,00	1,00			
723	Mở rộng Nghĩa địa xóm Lai	Phường Thuận Thành	0,50	0,50	0,50			
724	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Thuận Thành	Phường Thuận Thành	1,00	1,00				
725	Cải tạo, chỉnh trang, mở rộng Nghĩa trang xóm Tân Thịnh	Phường Tân Hương	1,55	0,74	0,74		0,81	
726	Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Rùa	Phường Đông Cao	8,60	8,30	7,00		0,30	
727	Tái Nghĩa địa mở rộng xóm Dó	Phường Đông Cao	5,30	4,80	4,00		0,50	
728	Tái nghĩa địa mở rộng xóm Trung	Phường Đông Cao	7,12	6,12	5,00		1,00	
729	Khu đô thị Đồng Tiến (Khu dân cư Đồng Tiến - Z131)	Phường Đồng Tiến	12,20	12,07	10,65		0,13	
730	Khu đô thị Nam Thái	Phường Ba Hàng, phường Nam Tiến	125,00	110,00	75,00		15,00	
731	Khu đô thị City Home	Phường Tân Hương, phường Đông Cao	49,70	48,20	46,20		1,50	
732	Điểm dân cư nông thôn xóm Đài, Phường Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn	12,00	12,00	11,30			
733	Điểm dân cư nông thôn Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến	18,02	17,92	14,00		0,10	
734	Khu nhà ở đường Vành đai 5	Phường Tiên Phong	18,60	16,80	16,80		1,80	
735	Điểm dân cư nông thôn Âm Diện, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến	13,44	12,52	12,15		0,92	
736	Khu công nghiệp Yên Bình	Xã Hồng Tiến, phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến	61,00	20,95	10,08		40,05	
737	Khu công nghiệp Yên Bình (giai đoạn 2)	Phường Tiên Phong	1,85	0,42	0,10		1,43	
		Phường Hồng Tiến	14,31	10,90	8,30		3,41	
		Phường Đồng Tiến	34,80	26,13	17,80		8,67	
738	Khu đô thị Đông Tây	Phường Đồng Tiến	8,76	8,24	7,68		0,52	
		Phường Nam Tiến	8,02	7,35	6,54		0,67	
		Phường Tân Hương	1,72	1,50	1,50		0,22	
739	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Phường Tiên Phong	180,30	113,00	85,30		67,30	
740	Khu đô thị Thanh Quang 2	Phường Đồng Tiến	4,96	4,96	4,20			

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp				Đất khác
				Tổng	Trong đó			
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
741	Khu đô thị Sơn Duyệt (Khu dân cư Sơn Duyệt)	Phường Bãi Bông	4,80	4,80	4,50			
742	Khu đô thị xanh Phố Yên	Phường Ba Hàng	16,02	12,75	7,50			3,28
743	Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng	9,64	9,64	9,64			
744	Khu đô thị Đại Thắng	Phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến	11,58	10,58	7,60			1,00
745	Khu tái định cư Bãi Bông mở rộng	Phường Bãi Bông	1,00	0,92	0,10			0,08
746	Khu đô thị Đại Phong	Phường Ba Hàng	5,20	5,12	4,85			0,08
747	Khu dân cư thị trấn Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn	0,70	0,70	0,40			
748	Khu đô thị Đồng Tâm	Phường Bãi Bông	1,90	1,90	1,60			
749	Khu đô thị tổ dân phố Nam, phường Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến	1,00	1,00	1,00			
750	Khu đô thị Thảo Nguyên	Phường Đồng Tiến	4,15	3,07	3,07			1,08
751	Khu đô thị tổ dân phố Thành Lập, phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng	1,60	1,55	1,35			0,05
752	Khu dân cư Thành Lập	Phường Ba Hàng	2,00	2,00	1,70			
753	Khu dân cư tổ dân phố A2, phường Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn	0,10					0,10
754	Khu dân cư xóm 3, thị trấn Bắc Sơn (Đầu giá quyền sử dụng đất)	Phường Bắc Sơn	0,40					0,40
755	Điểm dân cư nông thôn Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận	6,00	6,00				
756	Điểm dân cư nông thôn xóm Vàng, Phường Tân Hương	Phường Tân Hương	9,20	9,20	9,20			
757	Điểm dân cư nông thôn Cầu Gò, xã Tiên Phong (Khu dân cư đường tránh chợ Cầu Gò)	Phường Tiên Phong	9,98	7,98	7,98			2,00
758	Điểm dân cư nông thôn Vạn Phúc, Phường Hồng Tiến (Khu dân cư Vạn Phúc Phố Yên)	Phường Hồng Tiến	4,80	4,80	4,00			
759	Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh và xóm Cống Thượng	Phường Hồng Tiến	2,56	1,81	1,70			0,75
760	Điểm dân cư nông thôn dân cư Văn Trai	Phường Tân Phú	4,08	3,99	3,80			0,09
761	Điểm dân cư nông thôn Văn Dương	Phường Hồng Tiến	4,00	4,00	3,85			
762	Điểm dân cư nông thôn Sơn Phúc	Phường Đắc Sơn	4,56	4,56	3,02			
763	Điểm dân cư nông thôn Đông Tây 2	Phường Nam Tiến, phường Đồng Tiến, phường Tân Hương	7,39	7,39	7,07			
764	Khu tái định cư Đông Kết	Phường Tiên Phong	5,24	5,06	5,06			0,18
765	Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh, xã Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến	5,50	5,50	4,95			
766	Trụ sở làm việc bảo hiểm xã hội,	Phường Ba Hàng	0,35	0,35	0,35			
767	Trường mầm non Ba Hàng	Phường Ba Hàng	0,29	0,29	0,29			
768	Nhà lớp học 2 tầng 08 phòng, Trường Mầm non Phúc Thuận III	Xã Phúc Thuận	0,12	0,12				
769	Xây mới Trường Mầm non Vạn Phái	Xã Vạn Phái	0,55	0,55				
770	Trường Tiểu học Bãi Bông	Phường Bãi Bông	0,60	0,60	0,60			
771	Xây dựng vườn hoa, cây xanh, bãi đỗ xe và các dịch vụ công cộng và Trường Mầm non quốc tế chất lượng cao Việt Cường	Phường Đồng Tiến	1,20	1,15	1,10			0,05
772	Trung tâm văn hóa thể thao xã Tiên Phong	Phường Tiên Phong	0,30	0,30	0,30			
773	Khu văn hóa, thể thao tổ dân phố Đại Phong	Phường Ba Hàng	0,15					0,15
774	Đường 47m, đoạn từ nút giao đường 47m với Đại lộ Đông Tây đến xóm Bắc Phường Tân Hương	Phường Đồng Tiến	1,06	0,77	0,77			0,29
		Phường Tân Hương	1,56	1,13	1,13			0,43
775	Xây dựng đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với , tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ quốc lộ 37 đến cầu Hòa Sơn)	Phường Đông Cao	1,10	0,85	0,30			0,25
776	Trạm nước sạch dự phòng 1	Phường Đồng Tiến	0,11	0,07	0,07			0,04
777	Trạm nước sạch dự phòng 2	Phường Đồng Tiến	0,10	0,00				0,09

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
778	Dự án 471 Sông Công (E6.7) - 475 Gò Đầm (E6.3)	Phường Nam Tiến	0,00	0,00				
		Phường Tân Hương	0,05	0,04	0,04		0,00	
779	Dự án 373 Gò Đầm (E6.3) - 373 Phú Bình (E6.17)	Phường Hồng Tiến	0,01	0,01	0,01		0,00	
		Phường Bãi Bông	0,00	0,00	0,00		-	
780	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Phường Đồng Tiến	1,00	0,60	0,10		0,40	
781	Dự án Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và y tế tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức	28,00	26,50	0,50		1,50	
782	Khu tâm linh Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Tân	1,90	1,90		1,90		
VII	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		1.092,10	855,50	345,68	-	-	236,60
783	Khu đô thị số 2 phường Phố Cò	Phường Phố Cò	29,00	24,30	14,00		4,70	
784	Khu dân cư Bách Quang	Phường Bách Quang	14,30	13,00	11,00		1,30	
785	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) (bổ sung)	Phường Lương Sơn	35,70	21,70	17,00		14,00	
786	Khu đô thị số 1A, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	30,60	26,60	15,00		4,00	
787	Khu đô thị số 1B, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	32,50	27,90	15,00		4,60	
788	Khu đô thị số 1 Cải Đan (bổ sung)	Phường Cải Đan	12,80	12,80	12,80		-	
789	Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn	480,32	360,10	61,00		120,22	
790	Khu đô thị hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn	45,40	37,60	28,00		7,80	
791	Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong	Phường Bách Quang	10,50	8,90	6,70		1,60	
		Xã Bá Xuyên	1,80	1,30	0,80		0,50	
792	Khu đô thị Thăng Lợi (bổ sung)	Phường Bách Quang	9,90	8,90	7,00		1,00	
793	Khu đô thị Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	14,30	11,80	6,80		2,50	
794	Điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Khuynh Thạch 2	Phường Cải Đan	3,40	2,70	2,00		0,70	
795	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu A	Phường Phố Cò	17,00	11,80	2,30		5,20	
		Phường Thăng Lợi	31,80	22,30	6,00		9,50	
796	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu B	Phường Thăng Lợi	23,20	12,60	2,00		10,60	
797	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn	15,00	11,00	8,00		4,00	
798	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A) (bổ sung)	Xã Tân Quang	11,80	9,66	5,64		2,13	
		Phường Bách Quang	8,17	6,75	3,92		1,42	
		Phường Lương Sơn	3,33	2,74			0,59	
799	Khu dân cư số 1 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	10,00	9,00	6,00		1,00	
800	Khu đô thị đa chức năng đầu cầu cứng Sông Công (Khu dân cư đầu cầu cứng Sông Công) (bổ sung)	Phường Châu Sơn	9,15	9,10			0,05	
801	Khu đô thị số 2 phường Bách Quang	Phường Bách Quang	5,80	5,74	5,34		0,06	
802	Khu đô thị số 1 phường Phố Cò (bổ sung)	Phường Phố Cò	5,76	4,76	4,76		1,00	
803	Khu dân cư tổ dân phố Nguyên Gon	Phường Cải Đan	9,54	7,04	6,54		2,50	
804	Mở rộng khu dân cư La Đình	Phường Bách Quang	1,30	1,20	1,15		0,10	
805	Điểm dân cư nông thôn Tân Quang (Sông Công II)	Xã Tân Quang	10,00	7,20	4,50		2,80	
806	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên	28,00	23,05	7,50		4,95	
807	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang	Xã Tân Quang	13,00	11,70	8,90		1,30	
808	Xây dựng hoàn trả đường Nguyễn Văn Cừ, đoạn tránh Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang	1,60	1,50	0,80		0,10	
809	Nghĩa trang xã Tân Quang, xã Bá Xuyên	Xã Tân Quang	3,00	3,00	3,00		-	
810	Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn	34,53	30,73	14,33		3,80	
811	Khu đô thị số 1, phường Phố Cò (Khu dân cư số 1, phường Phố Cò)	Phường Phố Cò	5,00	4,50	2,50		0,50	
812	Khu đô thị Thống Nhất, phường Phố Cò	Phường Phố Cò	7,25	6,31	3,88		0,95	
813	Khu đô thị Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, phường Mô Chè, phường Bách Quang	10,00	9,00	8,00		1,00	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
814	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)	Phường Lương Sơn	10,00	9,00	7,00			1,00
815	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)	Phường Lương Sơn, phường Bách Quang	10,00	9,00	7,00			1,00
816	Khu đô thị đa chức năng đầu cầu cứng Sông Công (Khu dân cư đầu cầu cứng Sông Công)	Phường Châu Sơn	10,00	9,00	5,50			1,00
817	Khu đô thị dịch vụ số 1, xã Tân Quang	Xã Tân Quang	10,00	9,80	4,90			0,20
818	Khu đô thị dịch vụ số 1, xã Tân Quang (bổ sung thêm)	Xã Tân Quang	25,90	19,30	3,10			6,60
819	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (Khu dân cư số 2)	Xã Tân Quang	3,52	3,17	1,82			0,35
820	Xây dựng Trụ sở UBND phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	1,00	1,00				-
821	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch	Phường Cải Đan	7,00	6,50	6,50			0,50
822	Khu dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí tại phường Cải Đan (đề đầu giá)	Phường Cải Đan	0,33	0,27	0,07			0,06
823	Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Thăng Lợi	4,00	3,70	2,00			0,30
824	Đường Trần Phú	Phường Cải Đan	6,30	5,50	2,50			0,80
825	Đường 30/4, đoạn từ Khu đô thị Hồng Vũ đến đường Thống Nhất	Phường Thăng Lợi	1,50	1,10	0,60			0,40
826	Đường 30 - 4 và Khu dân cư hai bên đường	Phường Thăng Lợi	3,50	2,50	1,00			1,00
827	Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công (đợt 2)	Xã Tân Quang, xã Bá Xuyên	14,30	7,38	1,53			6,92
VIII	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		1.013,92	751,60	350,64	-	-	262,32
828	Khu đô thị phường Tân Lập - phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Thịnh Đán	6,20		0,87			6,20
829	Khu nhà ở Bắc Sơn - Sông Hồng	Phường Hoàng Văn Thụ	9,72	2,12	0,10			7,60
830	Khu dân cư Quang Trung - Quang Vinh	Phường Quang Vinh	2,36	1,42	0,03			0,94
831	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu dân cư phường Tân Thịnh, Quang Trung, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng	0,24	0,14	0,01			0,10
832	Khu tái định cư cho các hộ dân bám mặt đường đảo tròn Chùa Hang bị thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên, vay vốn WB	Phường Chùa Hang	0,08					0,08
833	Khu dân cư tổ 3, phường Phú Xá	Phường Phú Xá	10,73	5,76	2,78			4,97
		Phường Tân Lập	2,21	1,87	1,03			0,34
834	Xây dựng đường Bắc Sơn, đường Minh Cầu (đoạn nối đường Bắc Sơn) và hạ tầng khu dân cư số 1 phường Hoàng Văn Thụ	Phường Hoàng Văn Thụ	0,25	0,06	0,01			0,18
835	Khu đô thị Thái Sơn (bổ sung)	Xã Quyết Thắng	0,81	0,81	0,81			-
836	Trận địa phòng không, thao trường bắn cho lực lượng vũ trang thành phố Thái Nguyên	Phường Phú Xá	0,31	0,31				-
		Phường Cam Giá	1,11	1,11				-
		Phường Quang Vinh	0,20	-				0,20
		Xã Đồng Liên	1,52	1,52				-
		Xã Tân Cương	32,82	32,82				-
837	Trung tâm văn hóa thể thao phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên	0,05					0,05
838	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm pháp y tỉnh Thái Nguyên (bổ sung)	Phường Thịnh Đán	0,02					0,02
839	Sân vận động Thái Nguyên (Khu Liên hợp thể thao tỉnh Thái Nguyên)	Xã Quyết Thắng	0,01	0,01	0,01			-
		Xã Phúc Triu	15,47	12,38	4,38			3,09

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				Đất khác
				Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác	
				Tổng	Trong đó			
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
840	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Đồng Hỷ	Phường Trung Thành	0,27	0,24	0,13		0,03	
		Phường Đồng Bầm	0,01	0,01	0,01		-	
		Phường Chùa Hang	0,01	0,01	0,01		-	
841	Đường dây và Trạm biến áp 110kv Gia Sàng	Phường Tân Lập	0,97	0,97			-	
		Phường Thịnh Đán	0,02	0,02			-	
842	Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng (tên cũ là Khu đô thị TMS Bắc Sơn)	Xã Quyết Thắng	31,15	27,83	13,74		3,32	
843	Khu đô thị An Phú	Phường Tân Thịnh	18,54	15,81	8,35		2,73	
		Phường Đồng Quang	10,34	7,70	5,44		2,64	
844	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên	Phường Quang Trung	0,25	-	-		0,25	
		Phường Quang Vinh	37,22	29,94	22,65		7,28	
		Phường Quan Triều	19,43	17,65	15,77		1,78	
845	Khu dân cư tổ 14 (Khu nhà ở Thăng Long), phường Túc Duyên	Phường Gia Sàng	0,26	0,20	-		0,06	
846	Khu đô thị Thành Nam	Xã Quyết Thắng	37,67	29,20	14,20		8,47	
847	Khu đô thị Thái Sơn	Xã Quyết Thắng	47,00	36,57	17,30		10,43	
848	Khu đô thị mới số 2 Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng	42,58	37,03	20,08		5,55	
849	Dự án số 1, Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê bờ Hữu sông Cầu, đoạn qua thành phố Thái Nguyên và Dự án số 4, Xây dựng kè chống sạt lở hai bên sông, thuộc Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	Xã Sơn Cẩm	10,00	8,00	2,00		2,00	
		Phường Quan Triều	3,45	3,15	0,90		0,30	
850	Dự án số 2, Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê bờ Tả sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên và Dự án số 4, Xây dựng kè chống sạt lở hai bên sông, thuộc Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	Xã Linh Sơn	20,00	16,00	4,00		4,00	
851	Khu đô thị số 1, xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng	19,88	17,64	16,25		2,24	
852	Khu công nghiệp Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng	30,70	27,30	22,50		3,40	
		Xã Phúc Xuân	60,00	51,00	24,00		9,00	
		Xã Phúc Hà	14,27	11,85	6,00		2,42	
853	Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm I	Xã Sơn Cẩm	70,55	38,17	15,69		32,38	
854	Vườn ươm cây tại xóm Nam Tân Cương	Xã Tân Cương	1,31	1,31	0,98		-	
855	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Phường Thịnh Đán	0,70	0,50			0,20	
856	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến	Phường Thịnh Đán	0,20				0,20	
857	Khu dân cư số 5, phường Quang Vinh	Phường Quang Vinh	1,54	1,10	1,10		0,44	
858	Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng (tên cũ là Khu đô thị TMS Bắc Sơn)	Phường Thịnh Đán	16,38	14,03	4,40		2,35	
859	Đường quy hoạch và cơ sở hạ tầng Khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng	0,69	0,35			0,34	
860	Xây dựng, cải tạo hạ tầng Khu dân cư tại tổ dân phố 11, phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng	0,08	0,02			0,06	
861	Khu dân cư tổ 7, phường Tân Lập	Phường Tân Lập	12,76	6,80	4,03		5,96	
862	Khu đô thị tổ 8B, phường Tân Lập	Phường Tân Lập	13,01	3,31	0,44		9,70	
		Phường Phú Xá	0,10				0,10	
863	Khu dân cư số 3, phường Quan Triều	Phường Quan Triều	0,77	0,08	0,08		0,69	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác	
				Tổng	Trong đó			
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
864	Khu dân cư số 3, phường Quan Triều (phần mở rộng)	Phường Quan Triều	3,80	3,80	3,80			-
865	Khu đô thị 10A, phường Tân Lập	Phường Tân Lập	2,69	1,29	0,02			1,40
866	Xây dựng Khu dân cư đôi Yên Ngựa	Phường Quang Trung	0,03					0,03
867	Khu dân cư tổ 4	Phường Phan Đình Phùng	2,17	1,34	0,05			0,83
868	Tòa nhà chung cư hỗn hợp CT2- Khu đô thị Xương Rồng	Phường Phan Đình Phùng	0,54	0,29	0,26			0,25
869	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài	Phường Quang Trung	12,80	6,10	2,00			6,70
870	Đường nối từ đường Minh Cầu vào nhà ở xã hội TNG, phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng	0,31	0,05	0,01			0,26
871	Khu dân cư số 5, phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh	2,67	2,52	2,35			0,16
872	Khu dân cư HA VICO, phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang	0,52	0,40	0,30			0,12
873	Khu dân cư số 5B, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên	17,96	16,24	8,88			1,72
874	Khu đô thị tổ 11, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên	1,69	1,39	1,39			0,30
875	Khu tái định cư phục vụ mở rộng khai trường sản xuất của Công ty than Khánh Hòa	Phường Tân Long	3,06	2,64	1,84			0,42
876	Khu dân cư số 12	Phường Thịnh Đán	3,65	1,49	0,20			2,16
877	Khu dân cư số 5 Túc Duyên (hạng mục đường vào Trường Chuyên Thái Nguyên)	Phường Túc Duyên	0,90	0,80	0,80			0,10
878	Khu dân cư số 5 Túc Duyên (Ban quản lý dự án)	Phường Túc Duyên	0,13	0,13	0,13			-
879	Khu dân cư 7A, phường Túc Duyên, TPTN (Hạng mục đường và hệ thống thoát nước)	Phường Túc Duyên	0,03	0,03				-
880	Khu dân cư 1,3,4 và Khu dân cư số 5 Đồng Quang	Phường Đồng Quang	0,50	0,27	0,27			0,23
881	Khu dân cư tổ 17, phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang	5,83	1,08				4,75
882	Khu dân cư số 5, phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng	5,32	2,04	0,94			3,28
883	Khu dân cư Tân Lập - Thịnh Đán (Khu số 4)	Phường Thịnh Đán	7,76	4,73	1,73			3,03
884	Khu dân cư phường Phú Xá	Phường Phú Xá	4,38	2,80	2,80			1,58
885	Khu đất dự kiến hoàn vốn cho đầu tư xây dựng hạ tầng Khu hành chính mới, huyện Đồng Hỷ	Phường Chùa Hang, phường Đồng Bầm	10,05	5,20	4,20			4,85
886	Khu dân cư 2 bên đường Hướng Thượng - Chùa Hang (đoạn qua cổng phường Chùa Hang và phường Đồng Bầm)	Phường Chùa Hang	4,07	2,30	1,88			1,77
887	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thanh niên Xung phong và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư hai bên đường	Phường Phú Xá	0,83	0,13	0,13			0,70
888	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 6 Túc Duyên	Phường Túc Duyên	1,47	0,65	0,18			0,82
889	Nâng cấp, sửa chữa các khu chung cư cũ	Phường Trung Thành	0,54	0,29	0,26			0,25
890	Xây dựng cải tạo khu dân cư Lưu Nhân Chú	Phường Hương Sơn	1,15	1,15	1,15			-
891	Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn	4,13	0,12				4,01
892	Khu dân cư Nam Đại học kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên	Phường Tích Lương	0,07	0,03				0,04
893	Khu đô thị phía Nam thành phố Thái Nguyên (khu số 2)	Phường Trung Thành	4,18	2,88	2,31			1,30
894	Khu đô thị Nam sông Cầu	Phường Quang Vinh	19,52	18,88	9,42			0,64
895	Khu nông nghiệp công nghệ cao và Khu tái định cư Trường Đại học Việt Bắc	Phường Đồng Bầm	0,49	0,48	0,32			0,01
896	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư số 4,5, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán	3,42	3,26	3,26			0,16

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác	
				Tổng	Trong đó			
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
897	Khu dân cư tại tổ 4, phường Tân Lập	Phường Tân Lập	0,50	0,50				-
898	Khu dân cư số 5 Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Gia Sàng	0,13	0,05	0,05			0,08
		Phường Tân Lập	12,60	6,16	1,42			6,44
899	Khu dân cư Ban Tích, tại ngõ 536 đường CMT8 (thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư số 5, phường Gia Sàng)	Phường Gia Sàng	0,64	0,04	0,04			0,60
1	Khu đô thị Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng	46,57	36,15	8,80			10,42
900	Khu dân cư số 2 Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng	9,70	8,07	3,90			1,63
901	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân	Xã Quyết Thắng	7,77	6,64	2,56			1,13
		Xã Phúc Xuân	1,91	1,46	0,15			0,45
902	Khu tái định cư và nhà ở xã hội của cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm	18,19	16,24	6,15			1,95
903	Khu dân cư số 1, xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức	2,70	1,90	1,60			0,80
904	Khu đô thị mới Cao Ngạn 2	Xã Cao Ngạn	48,80	44,40	9,50			4,40
905	Khu dân cư số 1 Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân	11,64	6,32	5,74			5,32
906	Điểm dân cư nông thôn xóm Đồng Danh	Xã Sơn Cẩm	5,20	3,23	0,48			1,97
907	Xây dựng tạm nhà để xe và nhà đa năng của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	Phường Trương Vương	0,04					0,04
908	Xây dựng Trụ sở UBND xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà	0,63					0,63
909	Trụ sở Công an xã Huông Thượng	Xã Huông Thượng	0,15					0,15
910	Trụ sở Công an xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức	0,15					0,15
911	Trụ sở Công an xã Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn	0,20					0,20
912	Mở rộng Trụ sở Công an phường Hương Sơn	Phường Hương Sơn	0,03					0,03
913	Mở rộng Trụ sở Công an tỉnh (cơ sở 1)	Phường Trưng Vương	0,08					0,08
914	Mở rộng Trụ sở Công an phường Trưng Thành	Phường Trưng Thành	0,03	0,03				-
915	Mở rộng Trụ sở Công an phường Tích Lương	Phường Tích Lương	0,18	0,18	0,18			-
916	Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập	0,56	0,56	0,56			-
917	Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên	Phường Tích Lương	0,38	0,38	0,38			-
918	Dự án Xây dựng không gian văn hóa trà tại xã Tân Cương	Xã Tân Cương	1,71	0,73				0,98
919	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên	Phường Gia Sàng	1,08	0,28	0,08			0,80
920	Nhà văn hóa tổ 14, phường Trưng Thành	Phường Trưng Thành	0,03					0,03
921	Nhà văn hóa tổ 7, phường Trưng Thành	Phường Trưng Thành	0,06					0,06
922	Xây dựng Công trình và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Pháp y tỉnh Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán	0,15	0,15	0,15			-
923	Xây dựng Trạm y tế xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà	0,11					0,11
924	Cải tạo nâng cấp Nhà thiếu nhi Thái Nguyên	Phường Trương Vương	0,02					0,02
925	Trường Mầm non Đồng Liên	Xã Đồng Liên	0,17	0,17	0,08			-
926	Trụ sở Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên, TPTN	Phường Túc Duyên	0,59	0,59	0,52			-
927	Trường Mầm non Túc Duyên xây dựng lớp học 2 tầng 8 phòng	Phường Túc Duyên	0,14					0,14
928	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng	1,33	1,30	1,13			0,03
929	Nhà lớp học nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, Trường Mầm non xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức	0,02	0,02				-
930	Mở rộng Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc	Xã Quyết Thắng	0,98	0,40	0,08			0,58
931	Xây dựng Trường Cao đẳng Luật Miền Bắc	Xã Quyết Thắng	4,11	3,58	0,65			0,53
932	Trường Mầm non Liên cơ gang thép	Phường Hương Sơn	0,10					0,10

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
933	Xây dựng Trường Mầm non Quang Vinh. Hạng mục: Sân nền, nhà lớp học, nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường Mầm non Quang Vinh	Phường Quang Vinh	0,50	0,50	0,50			-
934	Trường THCS Quang Vinh, hạng mục nhà lớp học 2 tầng 4 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Phường Quang Vinh	0,30	0,30	0,30			-
935	Xây dựng Trường Mầm non Hương Sơn	Phường Hương Sơn	0,63	0,11	0,08			0,52
936	Nâng cấp Trường Mầm non Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng	0,34	0,05				0,29
937	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Tân Long	Phường Tân Long	0,08	0,06				0,02
938	Trường Mầm non Quan Triều (Phân hiệu 2). Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	Phường Quan Triều	0,19					0,19
939	Trường tiểu học Cam Giá (Phân hiệu 2). Hạng mục: Sân nền, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	Phường Cam Giá	0,78	0,78				-
940	Trường tiểu học Cam Giá (Phân hiệu 2). Hạng mục: Sân nền, nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	Phường Cam Giá	0,51	0,51				-
941	Trường Mầm non Phúc Triu	Xã Phúc Triu	0,33	0,03				0,30
942	Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến	Phường Thịnh Đán	0,05					0,05
943	Trường Mầm non Tân Lập	Phường Tân Lập	0,25					0,25
944	Trường Tiểu học - THCS - THPT ICO SCHOOL THÁI NGUYỄN	Xã Quyết Thắng	6,00	4,50	4,00			1,50
945	Trường Mầm non xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà	0,33					0,33
946	Trường Tiểu học xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà	0,95					0,95
947	Trường Trung học cơ sở xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà	1,03					1,03
948	Mở rộng Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Phường Tân Thịnh	0,17					0,17
949	Mở rộng Trường Tiểu học Trung Thành (hạng mục sân tập thể dục thể thao)	Phường Trung Thành	-					-
950	Trường Mầm non Hương Sơn	Phường Trung Thành	0,33					0,33
951	Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2	Xã Sơn Cẩm	29,74	25,81	8,74			3,93
952	Đầu tư xây dựng đường Bắc Sơn kéo dài đoạn km0+00 đến km 3+500 (địa phận phường Thịnh Đán)	Phường Thịnh Đán	0,05	0,01				0,04
953	Trường Tiểu học số 1 Linh Sơn	Xã Linh Sơn	0,40	0,40				-
954	Cầu qua kênh chính Núi Cốc, xã Phúc Triu	Xã Phúc Triu	0,05	0,05	0,05			-
955	Xây dựng đường tránh bãi thải Tây	Xã Sơn Cẩm	0,57	0,45				0,12
956	Khu Văn hóa thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng Linh Sơn Hills	Xã Linh Sơn	50,28	23,69	8,66			26,59
957	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung áp khu vực thành phố Thái Nguyên (KFW3)	Các phường, xã: Quang Trung, Đồng Quang, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Trưng Vương, Quán Triều, Phú Xá, Cam Giá, Thịnh Đức, Tân Lập, Tích Lương, Trung Thành	0,62	0,62				-
958	Xuất tuyến trung áp sau Trạm biến áp 110kV Gang Thép	Phường Cam Giá, phường Hương Sơn, xã Đồng Liên	0,05	0,04	0,03			0,01
959	Trung tâm hỗ trợ điều hành thông minh (IOC) tỉnh Thái Nguyên - Tập đoàn Viettel	Phường Trưng Vương	0,01					0,01
960	Chuyển đổi mô hình quản lý Chợ Khu Tây	Phường Cam Giá	0,24					0,24

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
961	Trạm xử lý nước thải phục vụ các thuộc đồ án quy hoạch chi tiết Khu dân cư phường Tân Lập - phường Thịnh Đán	Phường Tân Lập	0,19					0,19
962	Nhà máy xử lý chất thải (dịch vụ môi trường KC xanh)	Xã Tân Cương	0,30					0,30
963	Xây dựng bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên	Phường Tích Lương	2,88	2,17	0,95			0,71
964	Xây dựng bến xe khách phía Bắc thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm	3,50	3,07	2,18			0,43
965	Khôi phục Đình Đồng Mỗ	Phường Túc Duyên	0,02					0,02
IX	HUYỆN VÕ NHAİ		327,61	316,48	18,69	0,06	-	11,13
966	Điểm dân cư nông thôn và Chợ Cúc Đường	Xã Cúc Đường	5,20	3,83	3,37			1,37
967	Căn cứ chiến đấu, thao trường huấn luyện tổng hợp	Xã Tràng Xá	238,94	238,94				-
968	Nhà văn hóa Na Mây	Xã Vũ Chấn	0,10	0,10				-
969	Nhà văn hóa Na Cà	Xã Vũ Chấn	0,10	0,10				-
970	Nhà văn hóa Na Đồng	Xã Vũ Chấn	0,07	0,07				-
971	Nhà văn hóa Cao Sơn	Xã Vũ Chấn	0,09	0,09				-
972	Nhà văn hóa Khe Cái	Xã Vũ Chấn	0,07	0,07				-
973	Nhà văn hóa Khe Rạc	Xã Vũ Chấn	0,06	0,06				-
974	Nhà văn hóa Khe Rịa	Xã Vũ Chấn	0,04	0,04				-
975	Nhà văn hóa Na Rang	Xã Vũ Chấn	0,11	0,11				-
976	Nhà văn hóa xóm Suối Cạn	Xã Phú Thượng	0,07	0,07	0,07			-
977	Nhà văn hóa xóm Nà Kháo	Xã Phú Thượng	0,03	0,03	0,03			-
978	Trường Tiểu học Lũng Luông	Xã Thượng Nung	0,30	0,30				-
979	Mở rộng Trường THCS Cúc Đường	Xã Cúc Đường	0,28	0,23				0,05
980	Mở rộng Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Liên Minh	Xã Liên Minh	0,50	0,50				-
981	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao sơn đi Cao biên xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn	1,60	1,60	0,10			-
982	Xuất tuyến trung áp sau trạm biến áp 110kv Quang Sơn	Xã La Hiên	0,03	0,03	0,02			0,004
983	Lắp đặt máy biến áp tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Tràng Xá	0,01	0,01				-
984	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Đồng Hỷ	Xã La Hiên	0,41	0,30	0,20			0,11
985	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35kv nhánh rẽ lộ 371 E6.8 và lộ 371 Trạm cắt Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng	Xã La Hiên	0,00	0,00	0,00			0,00
986	Khu xử lý rác thải tập trung phía Nam huyện Võ Nhai	Xã Liên Minh	6,70	6,70				-
987	Khu dân cư số 3	Thị trấn Đình Cả	15,11	12,91	10,70			2,20
988	Khu dân cư số 1	Thị trấn Đình Cả	0,21	0,15	0,15			0,06
989	Trụ sở làm việc UBND xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung	0,27	0,27	0,18			-
990	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Thân Sa	Xã Thân Sa	0,20	0,20				-
991	Công trình cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Thống Nhất	Xã Bình Long	0,07	0,07				-
992	Cụm công nghiệp Trúc Mai	Xã Lâu Thượng	13,44	10,79	1,10			2,64
993	Cầu Trần xóm Trung Sơn	Xã Thân Sa	0,12	0,12	0,06			-
994	Cầu Trần xóm Ngọc Sơn 1	Xã Thân Sa	0,04	0,04	0,04			-
995	Đường Tràng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Xã Phương Giao	19,14	17,97	0,54			1,17
		Xã Tràng Xá	3,20	2,37	0,20			0,83
		Xã Phú Thượng	6,50	6,12	0,25			0,38
996	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao Biên, xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn	6,09	4,93	0,35			1,16
		Xã Phú Thượng	2,21	1,85	0,20			0,36
997	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đền Đình Cả, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả	0,07					0,07

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Đất khác
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
998	Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Võ Nhai	Xã Phú Thượng	0,05	0,05				-
999	Tôn tạo Di tích lịch sử và thắng cảnh hang Phượng Hoàng- Suối Mỏ Gà	Xã Phú Thượng	0,90	0,22				0,68
1000	Nhà văn hóa xóm Lũng Luông	Xã Thượng Nung	0,41	0,41				-
1001	Nhà văn hóa xóm An Thành	Xã Thượng Nung	0,11	0,11				-
1002	Hồ sinh thái - Công viên cây xanh, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả	0,28	0,28	0,24			-
1003	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Phương Giao	0,04	0,04	0,00			0,00
1004	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Liên Minh	0,14	0,14	0,03			-
1005	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Phú Thượng	0,01	0,01				-
1006	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Nghinh Tường	0,04	0,04	0,01			-
1007	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Vũ Chấn	0,07	0,07	0,01			-
1008	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Cúc Đường	0,05	0,05	0,01			-
1009	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Sảng Mộc	0,07	0,07	0,02			-
1010	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Thân Sa	0,04	0,04				-
1011	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Tràng Xá	0,01	0,01	0,004			-
1012	Dự án cấp điện nông thôn	Thị trấn Đình Cả	0,01	0,01	0,00			-
1013	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Phú Thượng	0,07	0,07	0,01	0,06		-
1014	Chợ xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung	0,17	0,13	0,13			0,04
1015	Chợ La Hiên	Xã La Hiên	0,90	0,90	0,66			-
1016	Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả	2,87	2,87				-

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHƯA HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI TRONG GIAI ĐOẠN 2019 - 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Số phải nộp đến thời điểm quy định	Số đã nộp	Số chậm nộp	Số còn phải thu	Số còn phải nộp đến ngày 01/12/2022
				5	6	7	8=5-6+7	
I	Tiền thuê đất			5.411,3	401,4	286,3	5.296,2	1.476,0
1	XD văn phòng làm việc, kho chứa hàng	Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa trung tâm	P Phan Đình Phùng	382,4	-	-	382,4	-
2	Nhà máy xử lý rác thải	Công ty CP Dịch vụ môi trường KC xanh	Tân Cương	0,8	-	-	0,8	-
3	Dự án Khu dân cư Vinaconex 3 xã Hồng Tiến	CTCP TẬP ĐOÀN NAM MỀ KÔNG (Công ty Vinaconex 3)	Hồng Tiến, Phú Yên, TN	234,6	117,3	59,8	177,1	-
4	Dự án đầu tư mở rộng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hopecstar	Công ty TNHH Ngôi sao hy vọng	Ba Hàng, Phú Yên, TN	27,8	-	0,3	28,1	-
5	Dự án đầu tư xây dựng văn phòng, kho bãi, tập kết xếp dỡ, trung chuyển hàng hóa và thi công san lấp mặt bằng của Hộ Ông Phạm Văn Vương	Phạm Văn Vương	Phúc Thuận, Phú Yên, TN	6,0	-	0,2	6,2	-
6	Dự án khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường và xây dựng công trình phụ trợ tại xã Đắc Sơn, xã Minh Đức, xã Vạn Phú, thị xã Phú Yên	Công ty TNHH xây dựng Mai Linh	xã Đắc Sơn, xã Minh Đức, xã Vạn Phú, thị xã Phú Yên	44,1	20,0	0,9	25,0	-
7	Dự án khai thác đá tại Việt Hàn, xã Hồng Tiến	Công ty CP Bất động sản Hải Long Land	Hồng Tiến - Phú Yên - TN	2.665,2	-	102,7	2.768,0	43,3
8	Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ cát sỏi khu vực xóm Ngựớc Xã Nhà Lông và xã Bảo lý huyện Phú Bình	Công ty TNHH Doanh Trí	Xã Nhà Lông, xã Bảo Lý	475,3	260,0	11,7	227,0	11,7
9	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gậy, xã Nhà Lông và khu vực Soi Ấp, xã Hà Châu, huyện Phú Bình	Công ty cổ phần Quốc Cường Mễ Linh	xã Nhà Lông và xã Hà Châu	1.310,4	-	110,7	1.421,1	1.421,1
10	Khai thác đá kết làm VLXD	Cty TNHH TM Khai khoáng Hoàng Long	xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	4,4	4,1	-	0,3	-
11	Dự án khai thác khoáng sản	C ty TNHH Xây dựng và P.T nông thôn Miền Núi	TT Đu, Xã Phần Mễ, Phú Lương, TN	237,9	-	-	237,9	-
12	Dự án của hàng xăng dầu	Công ty TNHH Long Hưng Thịnh Thái Nguyễn	TT Đu, Phú Lương, TN	22,4	-	-	22,4	-
II	Tiền sử dụng đất			335.503,6	200.999,6	5.052,6	139.556,6	53.607,0
1	ĐA khu DC Q Trung- Q Vinh	Công ty TNHH MTV KS và BĐS Anh Thắng	Phường Quang Trung, Quang Vinh	33.271,5	2,3	-	33.269,2	16.269,2

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Số phải nộp đến thời điểm quy định	Số đã nộp	Số chậm nộp	Số còn phải thu	Số còn phải nộp đến ngày 01/12/2022
1	2	3	4	5	6	7	8=5-6+7	
2	Dự án đường nội từ đường CMT8-Dương Minh Châu và hạ tầng cơ sở khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	Công ty cổ phần Nam Mê Kông (Công ty cổ phần Xây dựng số 3)	P. Phan Đình Phùng	14.803,0	9.645,7	-	5.157,3	-
3	XD nhà ở để bán hoặc cho thuê Khu dân cư số 1, phường Trưng Thành, TPTN	Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Thái Nguyên	Phường Trưng Thành	1.216,4	-	-	1.216,4	1.216,4
4	Khu DT Việt Hàn	Liên danh Công ty Cổ phần Bất động sản Hải Long Land-Công ty cổ phần Đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7	Hồng Tiến, Phố Yên, TN	250.365,7	191.351,5	4.778,2	63.792,3	-
5	Khu dân cư và trung tâm Hành chính-Kinh tế-Dịch vụ, thị trấn Ba Hàng	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Anh Thu	Thị trấn Ba Hàng	1.501,6	-	-	1.501,6	1.501,6
6	Khu dân cư xóm Yên Thứ	Công ty CP Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Cầu Đa Phúc	thị trấn Ba Hàng	2.225,6	-	274,3	2.499,9	2.499,9
7	Khu đô thị và sinh thái Hồng Vũ (giai đoạn 1)	Công ty TNHH đầu tư Thái Nguyên	P. Thăng Lợi, TPSC	32.119,8	-	-	32.119,8	32.119,8